**VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN**

**DỰ ÁN CHUYỂN ĐỔI NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG - VNSAT**

**Hà Nội, 2020**

**BÁO CÁO**

**BÁO CÁO CHUỖI GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU XUẤT KHẨU CÀ PHÊ TẠI LÂM ĐỒNG**

**MỤC LỤC**

[I. GIỚI THIỆU CHUNG 5](#_Toc59540517)

[1.1. Lý do nghiên cứu 5](#_Toc59540518)

[1.2. Mục tiêu 6](#_Toc59540519)

[1.2.1. Mục tiêu chung 6](#_Toc59540520)

[1.2.2. Mục tiêu cụ thể 7](#_Toc59540521)

[1.3. Phương pháp thực hiện 7](#_Toc59540522)

[1.3.1. Phương pháp thu thập thông tin 7](#_Toc59540523)

[1.3.2. Phương pháp phân tích 7](#_Toc59540524)

[1.3.2. Địa bàn nghiên cứu 8](#_Toc59540525)

[1.3.4. Phương pháp nghiên cứu 8](#_Toc59540526)

[1.4. Nội dung nghiên cứu 8](#_Toc59540527)

[II. THỰC TRẠNG NGÀNH HÀNG CÀ PHÊ TẠI VIỆT NAM 10](#_Toc59540528)

[2.1. Sản xuất 10](#_Toc59540529)

[2.1.1. Diện tích 10](#_Toc59540530)

[2.1.2. Năng suất, sản lượng 13](#_Toc59540531)

[2.2 Tiêu thụ cà phê nội địa 16](#_Toc59540532)

[2.3 Xuất khẩu 18](#_Toc59540533)

[III. CHUỖI GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU XUẤT KHẨU CÀ PHÊ 21](#_Toc59540534)

[3.1. Tình hình sản xuất cà phê tại Lâm Đồng 21](#_Toc59540535)

[3.2. Đặc điểm chung của các tác nhân trong chuỗi giá trị xuất khẩu xuất khẩu cà phê tại Lâm Đồng 24](#_Toc59540536)

[3.2.1 Nông dân trồng cà phê 24](#_Toc59540537)

[3.2.2 Đại lý/doanh nghiệp thu mua cà phê 25](#_Toc59540538)

[3.2.3 Doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu 25](#_Toc59540539)

[3.3. Phân tích chuỗi giá trị xuất khẩu xuất khẩu cà phê tại Lâm Đồng 26](#_Toc59540540)

[3.3.1 Tổ chức chuỗi giá trị xuất khẩu xuất khẩu cà phê tại Lâm Đồng 26](#_Toc59540541)

[3.3.2 Hiệu quả kinh tế của các tác nhân trong chuỗi giá trị xuất khẩu xuất khẩu cà phê tại Lâm Đồng 29](#_Toc59540542)

[3.4. Những khó khăn đối với sản xuất kinh doanh cà phê 34](#_Toc59540543)

[3.5. Các giải pháp tổng thể để thúc đẩy phát triển sản xuất và xuất khẩu ngành Cà phê Việt Nam 36](#_Toc59540544)

[3.6. Chính sách hỗ trợ sản xuất, xuất khẩu cà phê 38](#_Toc59540545)

[3.6.1. Các chính sách hỗ trợ hoạt động sản xuất cà phê: 38](#_Toc59540546)

[3.6.2. Các chính sách hỗ trợ hoạt động chế biến và thương mại cà phê: 41](#_Toc59540547)

[3.7. Một số chính sách của các thị trường xuất khẩu 43](#_Toc59540548)

[IV. KẾT LUẬN 43](#_Toc59540549)

**DANH MỤC BIỂU ĐỒ**

[Hình 1: Diện tích và sản lượng cà phê Việt Nam 10](#_Toc59540550)

[Hình 2: Diện tích cà phê tái canh đến năm 2019 11](#_Toc59540551)

[Hình 3: Diện tích gieo trồng cà phê tại các tỉnh Tây Nguyên 2016-2019 12](#_Toc59540552)

[Hình 4: Diện tích gieo trồng cà phê phân theo vùng 12](#_Toc59540553)

[Hình 5: Sản lượng và năng suất cà phê Việt Nam 14](#_Toc59540554)

[Hình 6: Sản lượng cà phê theo vùng sinh thái 15](#_Toc59540555)

[Hình 7: Tiêu dùng cà phê trong nước của Việt Nam 17](#_Toc59540556)

[Hình 8: Diễn biến xuất khẩu cà phê theo quý 19](#_Toc59540557)

[Hình 9: Top 10 thị trường cà phê xuất khẩu chính trong 10 tháng đầu năm 2020 19](#_Toc59540558)

[Hình 10: Diện tích và tỷ lệ tái canh tại Lâm Đồng 2013-2019 22](#_Toc59540559)

[Hình 11: Sơ đồ chuỗi giá trị xuất khẩu xuất khẩu cà phê tại Lâm Đồng 26](#_Toc59540560)

[Hình 12: Cơ cấu chi phí sản xuất cà phê giai đoạn kinh doanh trung bình trên 1ha của nông dân tại Lâm Đồng 30](#_Toc59540561)

**DANH MỤC BẢNG SỐ LIỆU**

[Bảng 1: USDA dự báo diện tích và sản lượng cà phê của Việt Nam 14](#_Toc59540562)

[Bảng 2: Định hướng phát triển ngành cà phê chế biến trong nước 16](#_Toc59540563)

[Bảng 3: Cung - cầu và tiêu thụ nội địa cà phê tại Việt Nam 17](#_Toc59540564)

[Bảng 4: Chi phí – lợi nhuận trên 1 kg cà phê nhân xô của các tác nhân trong chuỗi giá trị xuất khẩu xuất khẩu cà phê Robusta 29](#_Toc59540565)

[Bảng 5: Chi phí sản xuất bình quân 1 ha cà phê Robusta giai đoạn kinh doanh của người nông dân tại Di Linh và Lâm Hà 31](#_Toc59540566)

[Bảng 6: Hiệu quả kinh tế tính trên 1 kg cà phê Robusta tại Lâm Đồng (đồng/kg) 33](#_Toc59540567)

# I. GIỚI THIỆU CHUNG

## 1.1. Lý do nghiên cứu

Dự án Chuyển đổi Nông nghiệp Bền vững tại Việt Nam (VnSAT) là dự án vốn vay Ngân hàng Thế giới với tổng số vốn là 301 triệu USD, bao gồm 237,2 triệu USD vốn vay từ Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA); 28,8 triệu USD vốn đối ứng Chính phủ và 35 triệu USD vốn tư nhân (do Nông dân và Doanh nghiệp tham gia dự án đóng góp).

Dự án được thực hiện trong thời gian 5 năm từ 2015 đến 2020 trên địa bàn của 13 tỉnh gồm: 5 tỉnh vùng Tây Nguyên là Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng và 8 tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long là An Giang, Cần Thơ, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang, Long An, Sóc Trăng và Tiền Giang.

Mục tiêu của dự án là góp phần triển khai thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp thông qua tăng cường năng lực thể chế của ngành; đổi mới phương thức canh tác bền vững và nâng cao chuỗi giá trị xuất khẩu cho hai ngành hàng lúa gạo và cà phê ở hai vùng sản xuất hàng hóa chủ lực của Việt Nam là vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) và Tây Nguyên.

Cà phê là một trong những loại cây chủ lực của Việt Nam. Những năm qua ngành cà phê có sự phát triển khá tốt, xuất khẩu đứng tốp đầu của thế giới, đóng góp trên dưới 10% GDP nông nghiệp, giải quyết việc làm cho gần 1 triệu lao động, tạo sinh kế cho 690.000 hộ dân. Các sản phẩm cà phê của Việt Nam đã xuất khẩu đến hơn 80 quốc gia và vùng lãnh thổ, chiếm 14,2% thị phần xuất khẩu cà phê nhân toàn cầu, đặc biệt cà phê rang xay và hòa tan xuất khẩu đã chiếm 9,1% thị phần, tạo ra nhiều cơ hội cũng như triển vọng cho ngành cà phê khi Việt Nam thâm nhập sâu hơn vào thị trường quốc tế thông qua các Hiệp định Thương mại tự do đã ký kết. EU là thị trường tiêu thụ nhiều nhất cà phê của Việt Nam, chiếm 40% trong tổng lượng và 38% về tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước; tiếp theo là Đông Nam Á, chiếm 13% tổng lượng và tổng kim ngạch…

Số liệu thống kê cho thấy, trong những năm qua, xuất khẩu cà phê của Việt Nam duy trì được tốc độ tăng trưởng khá, đạt 8,2%/năm với kim ngạch bình quân 3,13 tỷ USD/năm giai đoạn 2011-2018, chiếm 15% tổng kim ngạch xuất khẩu nông sản của cả nước. Tuy nhiên, từ năm 2019 đến nay, ngành cà phê trong nước chịu ảnh hưởng nặng nề vì khủng hoảng giá. Theo Hiệp hội Cà phê Ca cao Việt Nam, giá cà phê xuất khẩu niên vụ này ở mức thấp kỷ lục trong vòng 10 năm lại đây, có thời điểm xuống mức 1.207 USD/tấn đối với cà phê Robusta, 88 cent/lb đối với cà phê Arabica. Xuất khẩu cà phê năm 2019 đạt 1,61 triệu tấn (tương đương 26,8 triệu bao), trị giá 2,785 tỷ USD, giảm 13,9% về lượng và giảm 21,2% về giá trị so với năm 2018. Năm 2019, là năm đầu tiên sau vài năm gần đây xuất khẩu cà phê Việt Nam bị tuột mốc 3 tỷ USD. Do ảnh hưởng bởi dịch bệnh, nhu cầu tiêu thụ cà phê giảm sút. Bên cạnh đó, ngày càng có nhiều đối thủ cạnh tranh và chi phí vận chuyển nhiều biến động. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1/8/2020 mang đến cơ hội tăng trưởng xuất khẩu cho nhiều mặt hàng nông sản Việt Nam, trong đó có cà phê … Tuy nhiên, cà phê hiện chưa tạo ra nhiều giá trị gia tăng và chưa tạo ra chuỗi sản xuất sâu đã và đang làm cho ngành hàng này phát triển không bền vững, giảm tính cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Xuất khẩu cà phê dạng thô của Việt Nam hiện vẫn chiếm tỷ trọng cao, trong khi tỷ lệ cà phê chế biến sâu, giá trị tăng cao chỉ chiếm khoảng 10% trong tổng sản lượng cà phê nhân.

Mặc dù thời gian qua, việc tái canh cà phê tại Tây Nguyên đã được đẩy mạnh song thực tế diện tích cà phê già vẫn còn rất lớn. Niên vụ 2019-2020, là năm thứ 3 liên tiếp ngành cà phê chịu khủng hoảng về giá, trong khi đó chi phí đầu vào tăng, hạn hán lũ lụt liên tục nhiều nông dân chặt bỏ vườn cà phê, chuyển sang trồng các loại cây khác có giá trị hơn.

Trước thực trạng ngành cà phê đang gặp nhiều khó khăn, thách thức, để đạt mục tiêu kim ngạch xuất khẩu 6 tỷ USD vào năm 2030, tận dụng các lợi thế ưu đãi về thị trường khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực, bên cạnh việc nâng cao giá trị gia tăng cho các sản phẩm cà phê Việt thì cần tiếp tục đẩy mạnh phát triển thị trường xuất khẩu cà phê thông qua việc triển khai các giải pháp đồng bộ và hiệu quả hơn nữa để nâng cao hiệu quả chuỗi giá trị xuất khẩu. Với mục tiêu hướng tới phát triển ngành hàng cà phê một cách bền vững, cần thiết phải nghiên cứu đặc điểm, nhu cầu, lợi ích, thuận lợi, khó khăn của tất cả các tác nhân trong ngành hàng cà phê. Một trong những hoạt động nghiên cứu của Dự án VnSAT đó là chọn ra một tỉnh thành đặc trưng, đại diện để nghiên cứu chuỗi giá trị xuất khẩu ngành hàng này tại khu vực Tây Nguyên. Tỉnh được lựa chọn là Lâm Đồng. Hoạt động nghiên cứu chuỗi giá trị xuất khẩu xuất khẩu cà phê tại Lâm Đồng cũng giúp Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp thực hiện nhiệm vụ được giao đó là xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về thông tin sản xuất, thị trường, giá cả cho ngành hàng cà phê thông qua công nghệ Website một cách hiệu quả, phục vụ cho mục tiêu chung của Dự án.

## 1.2. Mục tiêu

### 1.2.1. Mục tiêu chung

Thực hiện khảo sát hàng năm các tác nhân trong chuỗi giá trị xuất khẩu xuất khẩu cà phê nhằm thu thập thông tin về sản xuất, kinh doanh của người sản xuất và kinh doanh cà phê Việt Nam.

### 1.2.2. Mục tiêu cụ thể

* Đánh giá thực trạng sản xuất, kinh doanh của các tác nhân trong chuỗi giá trị xuất khẩu xuất khẩu ngành hàng cà phê tại tỉnh Lâm Đồng.
* Những khó khăn, hạn chế trong sản xuất kinh doanh của các tác nhân trong chuỗi giá trị xuất khẩu xuất khẩu ngành hàng cà phê.
* Đề xuất giải pháp tháo gỡ khó khăn, hướng tới liên kết bền vững chuỗi giá trị xuất khẩu xuất khẩu ngành hàng cà phê.

## 1.3. Phương pháp thực hiện

### 1.3.1. Phương pháp thu thập thông tin

(i) Thu thập thông tin, dữ liệu thứ cấp: Các dữ liệu, thông tin thứ cấp được thu thập, phân tích để đưa ra tổng quan tình hình ngành cà phê Việt Nam và tỉnh Lâm Đồng.

(ii) Phỏng vấn trực tiếp bằng bảng hỏi: Phỏng vấn chuyên sâu, trực tiếp các tác nhân trực tiếp tham gia chuỗi giá trị xuất khẩu xuất khẩu ngành hàng cà phê, bao gồm: Hộ trồng cà phê, Đại lý thu mua cà phê, Doanh nghiệp kinh doanh cà phê.

(iii) Tham vấn chuyên gia: Phỏng vấn, lấy ý kiến một số chuyên gia, cán bộ chuyên môn trong ngành cà phê tại địa bàn khảo sát.

### 1.3.2. Phương pháp phân tích

Phân tích số liệu thống kê: Sử dụng những số liệu thống kê sẵn có kết hợp với số liệu điều tra thực địa để phân tích, đánh giá thực trạng sản xuất, kinh doanh cà phê và hiệu quả của các tác nhân trong ngành hàng cà phê Việt Nam.

Phân tích chuỗi giá trị xuất khẩu xuất khẩu: Phương pháp này được sử dụng để phân tích mỗi liên kết, tổ chức chuỗi và hiệu quả sản xuất, kinh doanh của từng khâu, từng tác nhân trong chuỗi giá trị xuất khẩu xuất khẩu cà phê.

Phân tích chuỗi giá trị xuất khẩu xuất khẩu áp dụng trong nghiên cứu này gồm:

* Vẽ chuỗi giá trị xuất khẩu xuất khẩu xuất khẩu
* Phân tích quản trị chuỗi
* Phân tích kinh tế (chi phí – lợi nhuận) của các tác nhân trong chuỗi
* Xác định các vấn đề trong chuỗi

### 1.3.2. Địa bàn nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành để đánh giá chung thực trạng sản xuất, kinh doanh của ngành cà phê Việt Nam. Ngoài ra, để nghiên cứu chi tiết tổ chức sản xuất, liên kết, hiệu quả của các tác nhân trong chuỗi giá trị xuất khẩu xuất khẩu cà phê, nhóm nghiên cứu tiến hành khảo sát thực địa tại 01 tỉnh/thành phố thuộc khu vực Tây Nguyên. Tỉnh được lựa chọn là Lâm Đồng – một trong những tỉnh có diện tích, sản lượng cà phê lớn nhất khu vực Tây Nguyên và trên cả nước. Lâm Đồng cũng là một trong những tỉnh thực hiện thành công mô hình tái canh cà phê và các mô hình liên kết sản xuất trực tiếp giữa nông dân và công ty trong đó có nhiều công ty xuất khẩu cà phê.

### 1.3.4. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu tại bàn: Dựa trên các tài liệu, các báo cáo, các nghiên cứu đã thực hiện trong và ngoài nước, nghiên cứu tiến hành tổng quan và kế thừa các kết quả nghiên cứu để đưa ra cái nhìn tổng quan về thực trạng sản xuất, kinh doanh cà phê Việt Nam.

Phương pháp phỏng vấn chuyên gia: Trao đổi trực tiếp với các chuyên gia, cán bộ địa phương để khai thác thông tin, tư liệu, ý kiến của các chuyên gia về các bất cập trong sản xuất và kinh doanh cà phê Việt Nam và đề xuất các giải pháp.

Phương pháp điều tra chọn mẫu và phỏng vấn sâu: Phỏng vấn trực tiếp bằng bảng hỏi đối với các tác nhân trong chuỗi giá trị xuất khẩu cà phê tại Lâm Đồng, bao gồm: nông dân, đại lý thu mua tại địa phương, doanh nghiệp thu mua và doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu cà phê. Số lượng cụ thể bao gồm:

- Nông dân: 100

- Hợp tác xã ( tổ hợp tác trồng cà phê): 02

- Doanh nghiệp, đại lý thu mua: 15

- Doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu: 03

## 1.4. Nội dung nghiên cứu

Nghiên cứu tập trung vào hiện trạng sản xuất, kinh doanh của các tác nhân trong chuỗi giá trị xuất khẩu ngành cà phê và các yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả kinh tế của các tác nhân trong chuỗi, đồng thời xác định các vấn đề bất cập của các tác nhân và của chuỗi giá trị xuất khẩu xuất khẩu. Cụ thể:

(i) Đặc điểm các tác nhân trong chuỗi giá trị xuất khẩu cà phê được lựa chọn điều tra (bao gồm các tác nhân: nông dân, đại lý thu mua, doanh nghiệp (bao gồm cả doanh nghiệp thu mua, chế biến và kinh doanh cà phê).

(ii) Tổ chức chuỗi giá trị xuất khẩu cà phê tại Lâm Đồng

(iii) Hiệu quả sản xuất, kinh doanh cà phê của các tác nhân và các yếu tố ảnh hưởng

(iv) Các vấn đề trong chuỗi giá trị xuất khẩu xuất khẩu

# II. THỰC TRẠNG NGÀNH HÀNG CÀ PHÊ TẠI VIỆT NAM

## 2.1. Sản xuất

### 2.1.1. Diện tích

Việt Nam được chia thành hai vùng khí hậu phù hợp cho sản xuất cà phê. Vùng Tây Nguyên có đất đỏ bazan, rất thuận lợi để trồng cà phê vối và các tỉnh miền Bắc, với độ cao phù hợp (khoảng 6-800 m) phù hợp với cà phê chè.

Theo Tổng cục thống kê, diện tích trồng cà phê nước ta mùa vụ 2018/2019 khoảng 684 nghìn ha, tăng 0,5% so với năm 2017/2018 (681nghìn ha). Trong khi đó, sản lượng thu hoạch của Việt Nam trong niên vụ này đạt khoảng 1,67 triệu tấn, tăng 4% so với niên vụ 2017/2018. Việt Nam trồng hai loại cà phê chính: cà phê vối (Robusta) và cà phê chè (Arabica), trong đó, diện tích cà phê vối chiếm tới hơn 95% tổng diện tích gieo trồng. Cả nước có 20 tỉnh trồng cà phê, chủ yếu được trồng ở các vùng đồi núi phía Bắc và Tây Nguyên, tỉnh nhiều nhất là Đắk Lắk với gần 210.000 ha, Lâm Đồng trên 170.000 ha và Đắk Nông khoảng 130.000 ha. Tây Nguyên vẫn là vùng sản xuất cà phê tập trung chính của cả nước. Diện tích cà phê của khu vực này chiếm tới 72% tổng diện tích cả nước và sản lượng cũng chiếm khoảng 92% tổng sản lượng cả nước. Cà phê chè trồng chủ yếu ở vùng Nam Trung Bộ, vùng núi phía Bắc do các vùng này ở vùng cao hơn, nhưng với diện tích và sản lượng rất khiêm tốn, tập trung nhiều ở các tỉnh Quảng Trị, Sơn La.

Hình 1: Diện tích và sản lượng cà phê Việt Nam

 *Nguồn: Niên giám thống kê 2019*

Trong giai đoạn 2014 - 2020, tổng diện tích cà phê trồng tái canh và ghép cải tạo tại các tỉnh Tây Nguyên (tính đến tháng 6/2019) là 118.202 ha, đạt trên 98,5% kế hoạch; trong đó diện tích tái canh là 84.165 ha, diện tích ghép cải tạo là 34.037 ha (chủ yếu tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Đắk Nông). Tỉnh Lâm Đồng tái canh lớn nhất với trên 58.200 ha, Đắk Lắk gần 29.000 ha, Đắk Nông trên 16.400 ha; Gia Lai gần 12.000 ha, Kon Tum gần 2.800ha...
Để tái canh cà phê bền vững, Dự án VnSAT đã tham gia tổ chức đào tạo, tập huấn của dự án đã thực hiện vượt chỉ tiêu đề ra: với 19.614 hộ nông dân, 19.322 ha được đào tạo, tập huấn các giải pháp kỹ thuật nhằm tái canh bền vững và thích ứng biến đổi khía hậu. Diện tích cà phê tái canh chủ yếu trồng bằng giống mới, đã từng bước phát huy tiềm năng về năng suất và chất lượng cà phê nhân, nhất là trong điều kiện biến đổi khí hậu.
Theo định hướng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đến 2025 tiếp tục duy trì ổn định diện tích 600.000 ha; năng suất 2,7-2,9 tấn/ha, sản lượng 1,8-2 triệu tấn/năm; tiếp tục tái canh và ghép cải tạo các vườn cà phê già cỗi, phấn đấu đến 2025 tái canh và ghép cải tạo thêm từ 30.000 – 40.000 ha…

Hình 2: Diện tích cà phê tái canh đến năm 2019

*Nguồn: Sở NN và PTNT các tỉnh, 2019*

Năm 2019 ngoại trừ Đăk Nông có diện tích gieo trồng cà phê giảm nhẹ so với năm trước, các tỉnh Tây Nguyên khác đều mở rộng diện tích trồng cà phê, trong đó nhiều nhất là Gia Lai, tăng khoẳng 7,8% tương đương 7 nghìn ha, tiếp đến là Đăk Lăk tăng khoảng 5 nghìn ha, tương đương 2,5%, Kon Tum tăng khoảng 1,1 nghìn ha. Chủ yếu do chính sách tái canh cây cà phê đã thực hiện thành công tại các tỉnh Tây Nguyên. Lâm Đồng là tỉnh dẫn đầu cả nước về tái canh cây cà phê, theo Ban quản lý dự án VnSAT Lâm Đồng, tổng diện tích cà phê tái canh, cải tạo giống cà phê ở địa phương trong năm 2019 vào khoảng 8.129ha (đạt 116% so với kế hoạch), lũy kế giai đoạn 2013-2019 toàn tỉnh đã thực hiện tái canh, ghép cải tạo 62.512ha (vượt kế hoạch đề ra). Trong đó, diện tích tái canh cà phê chè là 1.258ha, diện tích tái canh cà phê vối là 26.283ha, diện tích ghép cải tạo khoảng 34.975ha.

Hình 3: Diện tích gieo trồng cà phê tại các tỉnh Tây Nguyên 2016-2019

Hình 4: Diện tích gieo trồng cà phê phân theo vùng

*Nguồn: Tổng cục thống kê, 2019*

So với các năm trước, diện tích cà phê cả nước năm 2019 ước tính tăng 1,17%, diện tích cà phê mở rộng tại một số địa phương, trong đó nhiều nhất tại Tây khu vực Nguyên, tăng 2,2%, tương đương 13.678 ha, các tỉnh Trung du miền núi phía bắc cũng diện tích tăng lên tuy nhiên không đáng kể, ở mức 0,14% hay 31 ha, Điện Biên chiếm khoảng 12% tổng diện tích trồng cà phê của cả nước. Trong khi đó, diện tích trồng cà phê tại khu vực Đông Nam Bộ giảm tới 16%, tương đương 5.560 ha.

### 2.1.2. Năng suất, sản lượng

Năng suất cà phê của Việt Nam thể hiện sự vượt trội, không chỉ cao nhất thế giới, mà cao gấp 3 lần năng suất bình quân chung của thế giới. Năng suất bình quân tại Việt Nam đạt 2,7 tấn/ha, cao hơn nhiều so với năng suất bình quân của thế giới là 7 tạ nhân/ha. Trong khi các nước Đông Nam Á khác như: Indonesia 0,6 tấn/ha, Philippines 0,7 tấn/ha, Thái Lan 1 tấn/ha. Trong chương trình Nescafé Plan nhằm phát triển cà phê bền vững, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng cho hạt cà phê Việt Nam do Tập đoàn Nestlé thực hiện thì năng suất cà phê tại Việt Nam là 4,5 tấn/ha (cao hơn năng suất bình quân của cả nước là 2,6 tấn/ha), Indonesia 1 tấn/ha, Philippines 0,8 tấn/ha, Thái Lan 1,7 tấn/ha, Nhiều nông dân Việt Nam có thể đẩy năng suất cà phê lên 7-10 tấn/ha nhưng chúng tôi không khuyến khích điều này mà khuyến cáo họ nên duy trì năng suất khoảng 4,5 tấn/ha để bảo đảm mục tiêu bền vững.

Theo báo cáo của Viện Khoa học kỹ thuật Nông lâm nghiệp Tây Nguyên, giải pháp kỹ thuật chăm sóc cà phê ở Tây Nguyên được coi là độc đáo, chỉ ở Việt Nam mới áp dụng, trên thế giới chưa có. Cạnh mỗi gốc cây cà phê, thường tạo một chiếc bồn diện tích 4m2, dự trữ được hơn 1.000 lít nước. Mỗi khi vào mùa mưa, nước mưa sẽ chảy và trữ ở trong các bồn này, nhờ vậy mà nước mưa không làm trôi đất, chống được xói mòn, đồng thời trữ được nước tưới cho cây trong mùa khô. Thêm vào đó, những giống cà phê được phát triển đều có năng suất vượt trội, tiềm năng đạt tới 5-7 tấn/ha. Chất lượng hạt cũng rất tốt, vì kích cỡ hạt đạt tới 25gr/hạt, trong khi các giống hiện trồng chỉ có kích cỡ hạt bình quân 14 gr/hạt. Trong kinh doanh cà phê, kích cỡ hạt là tiêu chuẩn để phân loại 1, loại 2, loại 3. Nếu trồng những giống mới được công nhận, tỷ lệ hạt loại 1 đạt tới 70% (quy định cà phê được bán ở sàn London là phải đạt 40% hạt loại 1). Với những thành tựu về chọn tạo các giống cà phê cao sản năng suất vượt trội cùng những kỹ thuật canh tác vừa đơn giản mà khác biệt sẽ giúp cho ngành cà phê Việt Nam tiếp tục tăng cao sản lượng hơn nữa.

Hình 5: Sản lượng và năng suất cà phê Việt Nam

*Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2019*

Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA) ước tính sản lượng vụ mùa 2019/20 Việt Nam đạt khoảng 31,3 triệu bao, thấp hơn con số dự kiến chính thức của USDA đưa ra trước đây, tuy nhiên cao hơn 3% so với vụ trước. Vụ mùa 2020/21 sản lượng dự kiến giảm do các tỉnh Tây Nguyên nhận lượng mưa ít hơn 15-30% so với mức trung bình. Thời tiết nắng nóng và khô hạn vào tháng 4, tại Đắk Lắk, Đăk Nông và Kon Tum khiến nhiệt độ cao hơn trung bình từ 0,5-1,5 độ C. Điều kiện dòng chảy từ sông Mê Kông được dự báo cực kỳ khô hạn, đặc biệt từ giữa tháng 3 và khi thời gian từ tháng 2 đến tháng 5 các vườn cây cà phê rất cần nước để ra hoa. Tuy nhiên, giá cà phê thấp không thu hút sự đầu tư từ phía các nông dân cho việc trang trải thêm chi phí cho vườn cây , làm năng suất giảm.Năng suất Robusta vụ mùa 2020/21 bị ảnh hưởng do thời tiết bất thường, sản lượng Robusta ước đạt khoảng 29.5 triệu bao, còn lại là sản lượng Arabica tại Lâm Đồng, Đăk Nông. Sản lượng Arabica vụ 2020/21 không vượt qua 1 triệu bao, thấp hơn vụ mùa trước, mặc dù diện tích ổn định nhưng năng suất giảm do thời tiết bất thường.

Bảng 1: USDA dự báo diện tích và sản lượng cà phê của Việt Nam

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu**  | **2018/2019** | **2019/2020****(Ước lượng)** | **2020/2021****( dự báo)** |
| Diện tích canh tác ( ha) | 607.000 | 620.000 | 620.000 |
| Sản lượng ( nghìn ha) | 29.350 | 30.200 | 29.170 |
| Năng suất trung bình | 2.90 | 2.92 | 2.80 |

*Nguồn: USDA*

Hiện nay số diện tích cà phê già cỗi khá nhiều, cho năng suất thấp, chất lượng kém, tác động xấu đến sức cạnh tranh xuất khẩu, cần phải tiến hành tái canh. Theo thống kê của Bộ NN & PTNT, có khoảng 86.000 ha diện tích thu hoạch cây hơn 20 năm tuổi, chiếm khoảng 13% tổng diện tích cà phê, khoảng 140.000-150.000 ha từ cây 15-20 tuổi (22% tổng diện tích). Trong những năm gần đây, cây cà phê trẻ có năng suất lên đến 4-5 tấn/ha, so với năng suất trung bình 2,5-2,6 tấn/ha. Cây già có năng suất ít hơn 2 tấn/ha. Trồng lại cây già là một ưu tiên lớn của Bộ NN & PTNT và các cơ quan địa phương.

Thời gian qua, để sản xuất cà phê bền vững, dự án VnSAT áp dụng nhiều quy trình kỹ thuật nghiêm ngặt, hỗ trợ, đào tạo hộ trồng cà phê thực hiện theo đúng quy trình. Đối với bón phân, phải giảm lượng phân bón dư thừa để kết cấu đất không bị phá hủy, cây dễ hấp thụ và ít sâu bệnh. Bên cạnh đó, sử dụng nước tưới có hiệu quả bằng phương pháp tưới tiết kiệm để vườn cà phê không bị rửa trôi, xói mòn. Cùng với đó, kết hợp trồng cây che bóng bằng cây ăn quả sẽ tăng thu nhập. Theo tính toán, nếu trồng các loại cây ăn quả như sầu riêng, bơ... làm cây che bóng cho cà phê sẽ tăng giá trị vườn cây từ 20-30%, đồng thời tuổi thọ của vườn cây cũng được tăng theo.Khi sản xuất cà phê bền vững, đòi hỏi người dân phải ghi chép đầy đủ vào sổ nhật ký nông hộ, bao gồm các khâu từ trồng, thời gian tưới nước, bón phân, tỉa cành, thu hái, kể cả những biểu hiện bất thường của vườn cây… nhằm đảm bảo tính khoa học, hệ thống, kịp thời điều chỉnh những biểu hiện bất thường của vườn cây. Trường hợp, vườn cà phê bị sâu bệnh thì phải luân canh trồng hoa màu 2 năm sau đó mới trồng lại cà phê. Việc tái canh bền vững cần áp dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến từ khâu khai hoang đến việc xử lý đất, trồng và chăm sóc, trong đó chọn cây giống là khâu quan trọng nhất.

Hình 6: Sản lượng cà phê theo vùng sinh thái

*Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2019*

Theo Hiệp hội Cà phê - ca cao Việt Nam, để cà phê phát triển bền vững cần có sự liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp và cộng đồng để hạn chế sự thua thiệt về giá, nâng cao vị thế và uy tín của cà phê Việt Nam. Bên cạnh đó, ngành cà phê nước ta cần tiếp tục chú trọng nâng cao chất lượng sản phẩm bằng các biện pháp như: sản xuất thân thiện môi trường, không thu hoạch cà phê xanh, thực hiện tốt khâu sau thu hoạch và chế biến theo các công nghệ mới tránh làm giảm chất lượng cà phê.

## 2.2 Tiêu thụ cà phê nội địa

Sự vươn lên mạnh mẽ của Việt Nam trên thị trường cà phê thế giới đã khiến nhiều nhà nghiên cứu bất ngờ. Vượt lên nhiều đất nước nổi tiếng về xuất khẩu cà phê như Colombia, Indonesia, Việt Nam trở thành đất nước xuất khẩu cà phê lớn thứ hai thế giới.

Những năm gần đây, sự phát triển của các hàng quán cà phê, hệ thống cung ứng cà phê, nhu cầu ngày càng tăng của người tiêu dùng (NTD), tiêu thụ cà phê trong nước tăng nhanh (với 2/3 là cà phê bột rang xay, 1/3 là cà phê hòa tan).

Chính phủ Việt Nam từ lâu đã nhận ra cơ hội ở thị trường sản xuất kinh doanh cà phê hòa tan, đây là một ngành phát triển khá nhanh. Do vậy, Việt Nam đã tăng cường hỗ trợ các nhà máy sản xuất cà phê trong nước. Tuy nhiên, cà phê sau khi được sản xuất chủ yếu phục vụ cho nhu cầu tiêu thụ ở thị trường bên ngoài, mà tại đây loại đồ uống chính vẫn là trà.

Trong khi đó, so sánh với Brazil, quốc gia sản xuất cà phê lớn nhất thế giới, khoảng 50% sản lượng cà phê Arabica được tiêu thụ trong nước, đặc biệt mức tiêu thụ nội địa đang có xu hướng tăng mạnh so với mức tiêu thụ trung bình của thế giới.

Bảng 2: Định hướng phát triển ngành cà phê chế biến trong nước

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Năm 2020** | **Năm 2030** |
| Cà phê bột (rang xay) | Số cơ sở chế biến  | 160 | 160 |
| Công suất (tấn/năm) | 50.000 | 50.000 |
| Cà phê hòa tan | Số nhà máy chế biến  | 19 | 19 |
| Công suất (tấn/năm) | 255.000 | 350.000 |

*Nguồn: Bộ Nông nghiệp và PTNT*

Hiện nay, cả nước có 97 cơ sở chế biến cà phê nhân, 160 cơ sở chế biến cà phê rang xay, 8 cơ sở chế biến cà phê hòa tan và 11 cơ sở chế biến cà phê phối trộn. Cụ thể, gồm có: 97 cơ sở chế biến cà phê nhân - với tổng công suất thiết kế 1,503 triệu tấn, tổng công suất thực tế đạt 83,6%; 160 cơ sở chế biến cà phê rang xay - tổng công suất thiết kế 51,7 nghìn tấn sản phẩm/năm; 8 cơ sở chế biến cà phê hòa tan - tổng công suất thiết kế 36,5 nghìn tấn sản phẩm/năm, tổng công suất thực tế đạt 97,9%; 11 cơ sở chế biến cà phê phối trộn - tổng công suất thiết kế 139,9 nghìn tấn sản phẩm/năm, tổng công suất thực tế đạt 81,6%. Cà phê bột của Trung Nguyên, cà phê hòa tan của Vinacafe, Trung Nguyên không những chiếm lĩnh được thị trường trong nước mà còn được hoan nghênh ở nhiều thị trường trong khu vực, đồng thời đã bước đầu xây dựng được thương hiệu cà phê Việt.

Hình 7: Tiêu dùng cà phê trong nước của Việt Nam

*Nguồn: ICO, 2020*

Theo số liệu thống kê của ICO, tiêu thụ cà phê nội địa tại Việt Nam tăng trưởng tương đối đều đặn trong 10 năm qua với mức tăng trưởng bình quân 8,3%/năm, năm 2019/2020 tiêu thụ nội địa chững lại, ở mức gần tương đương năm trước là 161 triệu tấn do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

USDA ước tính tồn kho cuối kỳ mùa vụ 2019/2020 của Việt Nam sẽ tăng gấp đôi ở mức 4,1 triệu bao trong khi tiêu thụ nội địa của Việt Nam được dự đoán chỉ tăng nhẹ so với niên vụ trước với khoảng 3 triệu bao.

Niên vụ 2020/2021 tồn kho được dự báo ở mức 5,5 triệu bao. Trong vụ mùa mới này, dự báo Việt Nam sẽ xuất khẩu tăng 2,13% tương đương 500.000 bao so với niên vụ trước đó với tổng số 24 triệu bao cà phê xanh. Tiêu thụ nội địa ở Việt Nam dự báo sẽ ở mức 3,1 triệu bao trong niên vụ 2020/2021, cao hơn cao hơn 3,23% so với niên vụ trước.

Bảng 3: Cung - cầu và tiêu thụ nội địa cà phê tại Việt Nam

*Đơn vị: nghìn bao*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Niên vụ** |  **2018/19**  |  **2019/20**  |  **2020/21\***  |  |
| 1 | Tồn kho đầu kỳ | 763 | 1983 | 4583 |
| 2 | Tổng sản lượng | 30400 | 31300 | 30200 |
| 2.1 | Sản lượng Arabica | 1064 | 1100 | 1033 |
| 2.2 | Sản lượng Robusta | 29336 | 30200 | 29167 |
| 3 | Tổng nhập khẩu | 1160 | 700 | 700 |
| 3.1 | Nhập khẩu cà phê  | 500 | 300 | 300 |
| 3.2 | Nhập khẩu rang xay | 500 | 300 | 300 |
| 3.3 | Nhập khẩu hòa tan | 160 | 100 | 100 |
| 4 | Tổng cung | 32323 | 33983 | 35483 |
| 5 | Tổng xuất khẩu | 27400 | 26300 | 26850 |
| 5.1 | Xuất khẩu cà phê  | 24700 | 23500 | 24000 |
| 5.2 | Xuất khẩu cà phê rang xay | 550 | 550 | 550 |
| 5.3 | Xuất khẩu hòa tan | 2150 | 2250 | 2300 |
| 6 | Tổng tiêu thụ nội địa | 2940 | 3100 | 3200 |
| 6.1 | Tiêu thụ cà phê rang xay | 2550 | 2600 | 2650 |
| 6.2 | Tiêu thụ cà phê hòa tan | 390 | 500 | 550 |
| 7 | Tồn kho cuối kỳ | 1983 | 4583 | 5433 |

*Nguồn: USDA. \* Ước tính*

Theo USDA ước tính thụ nội địa của Việt Nam chiếm 10% tổng sản lượng, đạt khoảng 3,1 triệu bao vào niên vụ 2019/2020. Tăng trưởng tiêu thụ tại chuỗi quá cà phê và ở nhà vẫn được duy trì ổn tại thị trường nội địa. Thêm vào đó, tiêu thụ cà phê hoà tan đang dần gia tăng. Chính phủ hạ mục tiêu tăng trưởng GDP - thu nhập bình quân đầu người Việt Nam từ 6,8% xuống còn 4,5% -5,4% do Covid 19. Điều này có thể dẫn đến giảm tiêu thụ của giới thượng lưu và thị trường thay thế các sản phẩm cà phê có giá rẻ hơn. Dự kiến tiêu thụ vụ 2020/21 của Việt Nam đạt mức khoảng 3,2 triệu bao. USDA ước tính tồn kho vụ 2019/20 USDA dự kiến ở khoảng 4,6 triệu bao, vụ 2020/21 là 5.5 triệu bao.

## 2.3 Xuất khẩu

Theo Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong tháng 10 đạt 91.372 tấn, trị giá 168 triệu USD, giảm 8,4% về lượng và 10,3% về giá trị so với tháng trước. Xuất khẩu lũy kế 10 tháng đầu năm 2020 đạt 1.341 tấn, trị giá 2.325 triệu USD, thấp hơn 1,2% về lượng và 0,6% về giá trị so cùng kỳ năm trước, giá trung bình 1.733 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước. Riêng tháng 10/2020 cả nước xuất khẩu cà phê, thu về 168,73 triệu USD giảm 8,4% về lượng, giảm 10,3% kim ngạch và giảm 2,1% về giá so với tháng 9/2020.

Xuất khẩu cà phê trong tháng 10/2020 sang đa số các thị trường lớn sụt giảm so với tháng 9/2020, trong đó, giảm mạnh ở một số thị trường: Mỹ giảm 21% cả về lượng và kim ngạch, Italia giảm 19% cả về lượng và kim ngạch, Nga giảm 43% cả về lượng và kim ngạch…

Hình 8: Diễn biến xuất khẩu cà phê theo quý

*Nguồn: Tổng cục hải quan, 2020*

Trong số 10 thị trường xuất khẩu lớn nhất của cà phê Việt Nam năm 2020 Đức và Mỹ vẫn là hai thị trường chính với thị phần lần lượt khoảng 14% và 10% Các thị trường chủ yếu nhập khẩu các loại cà phê chế biến của Việt Nam vẫn là Đức, Hoa Kỳ, Ý, Tây Ban Nha, Bỉ, Nhật Bản…

Hình 9: Top 10 thị trường cà phê xuất khẩu chính trong 10 tháng đầu năm 2020

*Nguồn: Tổng cục Hải Quan*

 Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê robusta tháng 10 đạt 76,8 nghìn tấn, trị giá 119,2 triệu USD, tăng 4,4% về lượng và tăng 9,1% về trị giá so với tháng 10/2019.

 Trong 10 tháng năm 2020, xuất khẩu cà phê robusta đạt 1,14 triệu tấn, trị giá 1,71 tỉ USD, giảm 1,1% về lượng và giảm 2,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.



*Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan*

Trước những rủi ro do đợt bùng phát dịch Covid-19 từ cuối tháng 10-2020 trên thế giới, sức tiêu thụ cà phê toàn cầu đã bị ảnh hưởng. Đặc biệt, tại các nước kêu gọi giãn cách, như: Đức, Pháp, Bỉ, Áo, Anh..., các nhà hàng, quán bar đóng cửa, ảnh hưởng đến việc xuất khẩu cà phê của Việt Nam. Theo thống kê của Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản, xuất khẩu cà phê 11 tháng của năm 2020 đạt 1,41 triệu tấn, tương đương 2,46 tỷ USD, giảm 3,9% về khối lượng và giảm 2,9% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Hiện, các quốc gia: Đức, Hoa Kỳ tiếp tục là 2 thị trường tiêu thụ cà phê lớn nhất của Việt Nam với thị phần lần lượt là 15%, 11% trong 10 tháng đầu năm. Giá trị xuất khẩu cà phê tăng mạnh tại các thị trường: Ba Lan tăng 35,4%, đạt 33,6 triệu USD; Nhật Bản tăng 16,5%, đạt 159 triệu USD; Malaysia tăng 14,3%, đạt 60,3 triệu USD. Ngược lại, tại thị trường Anh, giá trị xuất khẩu cà phê giảm 33,3%, chỉ đạt 44,2 triệu USD. Giá cà phê xuất khẩu bình quân trong tháng 11 đạt 1.957 USD/tấn, tăng 6% so với tháng 10-2020 và tăng 11,8% so với cùng kỳ năm trước.

Theo dự báo của Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản, giá cà phê tiếp tục có xu hướng tăng bởi diễn biến của thời tiết ở miền Trung và Tây Nguyên tương đối phức tạp, ảnh hưởng đến nguồn cung trong nước. Cà phê chín muộn do mưa nhiều sẽ đẩy thời gian thu hoạch kéo dài. Tình hình nhập khẩu cà phê tại một số nước châu Âu và Hoa Kỳ có dấu hiệu khả quan do tăng cường nhập khẩu chuẩn bị cho Lễ hội Giáng sinh truyền thống vào cuối năm 2020 và đầu năm 2021. Cà phê cũng là một trong những mặt hàng có mức tiêu thụ cao tại các thị trường này, đặc biệt là cà phê rang xay, hòa tan đang được các nước trên thế giới ưa chuộng do nhu cầu thưởng thức tại nhà tăng cao. Theo đó, các doanh nghiệp xuất khẩu cà phê cần tận dụng cơ hội này để đẩy mức tăng trưởng xuất khẩu cà phê trong tháng cuối năm 2020 và đầu năm 2021..

Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) đã có hiệu lực từ ngày 01/8/2020, sau khi Hiệp định có hiệu lực EU xóa bỏ mức thuế 7,5-9% ngay lập tức cho cà phê nhân (rang, rang xay) và 9-11,5% trong vòng 3 năm cho một số chế phẩm từ hạt cà phê bao gồm cà phê hòa tan, tinh chất chứa cà phê. EU cũng đã công nhận và bảo hộ 39 chỉ dẫn địa lý của Việt Nam, trong đó có cà phê Buôn Mê Thuột. Để được hưởng các ưu đãi thuế quan theo EVFTA, cà phê phải có xuất xứ thuần túy, tức là được trồng tại Việt Nam; Đối với các chế phẩm từ cà phê: không tái sản xuất lại từ các sản phẩm không xuất xứ trong cùng nhóm với sản phẩm đầu ra; và trọng lượng đường sử dụng trong sản phẩm không được vượt quá 40% trọng lượng sản phẩm.

Ngày 16/9, tại Gia Lai, lô cà phê đầu tiên của Việt Nam đã chính thức xuất khẩu sang thị trưng EU theo EVFTA. Đợt xuất khẩu này, Công ty TNHH Vĩnh Hiệp đã xuất khẩu 14 container với số lượng 296 tấn sang Cảng đến Hamburg, Antwerp của Bỉ và Đức. Hằng năm, Công ty TNHH Vĩnh Hiệp xuất khẩu khoảng 50-70 tấn cà phê các loại cho thị trường thế giới, trong đó, xuất sang thị trường châu Âu chiếm 60%. Doanh thu kim ngạch xuất khẩu đạt 150 triệu USD. Niên vụ 2019-2020, Công ty TNHH Vĩnh Hiệp đã xuất sang thị trường Châu Âu khoảng 34.000 tấn cà phê, gồm các sản phẩm như cà phê rang xay, cà phê hòa tan, cà phê tinh và cà phê sạch. Hiện sản phẩm cà phê của Công ty TNHH Vĩnh Hiệp đã đạt toàn bộ các chứng chỉ Quốc tế cho 25.000 ha cà phê của đơn vị, từ các chứng chỉ của Hoa Kỳ, Nhật Bản, châu Âu, Hàn Quốc, kể cả chứng chỉ của các tổ chức bền vững; trong đó, có Hà Lan về FOSI, DELFORES. Đặc biệt, Công ty TNHH Vĩnh Hiệp là doanh nghiệp cà phê đầu tiên của Việt Nam đạt được chứng nhận USDA của Hoa Kỳ.

Hiện nay, Việt Nam đã có hai chỉ dẫn địa lý đối với sản phẩm cà phê là “Cà phê Buôn Ma Thuột” và chỉ dẫn địa lý “Cà phê Sơn La”. Theo Hiệp hội cà phê Buôn Ma Thuột, đã có 12 doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu cà phê nằm trong vùng địa danh được cấp quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý Cà phê Buôn Ma Thuột; có 15 dòng sản phẩm cà phê rang xay của 11 doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn, chất lượng được đưa ra thị trường với chỉ dẫn, logo Cà phê Buôn Ma Thuột. EU đã chấp nhận chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Mê Thuột với thương hiệu “Buôn Ma Thuột Coffee”.

# III. CHUỖI GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU XUẤT KHẨU CÀ PHÊ

## 3.1. Tình hình sản xuất cà phê tại Lâm Đồng

Lâm Đồng là tỉnh có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển cây cà phê, hiện nay toàn tỉnh có 172.000 ha, sản lượng đạt 515.000 tấn, trong đó diện tích cà phê chè (Arabica) khoảng 17.500 ha, chiếm 10,2% tổng diện tích.

Hình 10: Diện tích và tỷ lệ tái canh tại Lâm Đồng 2013-2019

*Nguồn: UBND tỉnh Lâm Đồng*

Tuy là tỉnh đứng thứ 2 cả nước về diện tích (sau Đắk Lắk), song cà phê Lâm Đồng có năng suất bình quân và sản lượng cao nhất cả nước. Bên cạnh đó, Lâm Đồng có vùng sản xuất cà phê chè (Cầu Đất - Đà Lạt) được các tổ chức quốc tế đánh giá có chất lượng thuộc nhóm đầu trên thế giới; luôn được các tập đoàn cà phê đa quốc gia quan tâm như: UCC, STARBUCKS, NESTLE, OLAM, ACOM... Hiên tại, giá trị ngành cà phê chiếm 60% ngành nông nghiệp Lâm Đồng.

Diện tích cà phê sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng chứng nhận trên toàn tỉnh đạt 76.000 ha với sản lượng 310.000 tấn bao gồm: chứng nhận UTZ Certified (Rainforest Alliance) diện tích 21.563 ha, sản lượng 86.894 tấn; chứng nhận 4C, diện tích 53.230 ha, sản lượng 215.717 tấn; chứng nhận C.A.F.E Practices, diện tích 700 ha, sản lượng 1.700 tấn. Trong đó, diện tích cây cà phê chè được chứng nhận khoảng 5.424 ha/3.600 hộ tham gia, sản lượng đạt 12.353 tấn. Mục tiêu của tỉnh phát triển vùng sản xuất cà phê có chứng nhận theo tiêu chuẩn UTZ, 4C, Rainforest đạt 50-60% diện tích để cung cấp cà phê nhân đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

Bên cạnh nhãn hiệu “Cà phê Di Linh” đã được Cục Sở hữu trí tuệ cấp giấy chứng nhận ngày 26/10/2009, tỉnh Lâm Đồng đã được Cục Sở hữu trí tuệ cấp 3 nhãn hiệu độc quyền cho cà phê chè là “Cà phê Arabica Langbiang”; “Cà phê Cầu Đất - Đà Lạt” và thương hiệu Đà Lạt - Kết tinh kỳ diệu từ đất lành đối với cà phê Arabica. Phát triển cà phê đặc sản là xu thế tất yếu tham gia chuỗi giá trị toàn cầu mà Lâm Đồng có lợi thế tuyệt đối. Hiện nay, tỉnh Lâm Đồng đã phát triển được 6 vùng chuyên canh cà phê đặc sản có quy mô lớn phục vụ cho chế biến và xuất khẩu tại các huyện: Di Linh, Lâm Hà, Bảo Lâm, Đức Trọng, thành phố Đà Lạt và huyện Lạc Dương với tổng diện tích trên 104 nghìn ha.

Từ năm 2015 tỉnh Lâm Đồng đã phối hợp với Tổ chức Sáng kiến Thương mại Bền vững IDH để triển khai Chương trình Cảnh quan bền vững (ISLA) và tỉnh đầu tiên ở Việt Nam thực hiện chương trình này. Hiện nay Lâm Đồng đang tham gia Dự án VnSAT giai đoạn 2016-2020 với nguồn vốn khoảng 129 tỷ đồng, để thực hiện các hạng mục hạ tầng nông nghiệp, nâng cao năng lực quản trị,… trong đó hỗ trợ 20 tỷ đồng trong 5 năm để triển khai 55 mô hình tái canh bền vững; trong 3 năm qua đã thực hiện với kinh phí 4,3 tỷ đồng, hỗ trợ 31 mô hình sản xuất cà phê bền vững, diện tích 27,5 ha; hỗ trợ 15,5 tỷ đồng đào tạo nông dân sản xuất cà phê bền vững; hỗ trợ 7,6 tỷ đồng đào tạo tái canh cà phê bền vững, nhằm phục vụ tái canh cà phê của tỉnh tại các huyện Đức Trọng, Lâm Hà, Di Linh, Bảo Lâm và thành phố Bảo Lộc, thu hút các dự án đầu tư nước ngoài về cà phê.

Theo kế hoạch trong năm 2020, ngành Nông nghiệp Lâm Đồng triển khai hỗ trợ 100% chi phí nâng cao năng lực sản xuất cây giống chất lượng cao, cấp mã số vùng trồng, kiểm tra và quản lý giống cây trồng, với tổng nguồn vốn ngân sách là hơn 4 tỷ đồng. Những đối tượng được hỗ trợ gồm: Trung tâm giống, doanh nghiệp, hợp tác xã sản xuất kinh doanh, hộ nông dân sản xuất giống, chuyển đổi cây trồng trên địa bàn Lâm Đồng chuyển đổi được hỗ trợ từ 1 - 5 triệu đồng/ha như: ghép cải tạo cà phê vối; tái canh trồng mới cà phê chè, cà phê vối được hỗ trợ từ 1 - 5 triệu đồng/ha.

Tỉnh Lâm Đồng đã đặt ra nhiệm vụ tiến hành quản lý quy hoạch và phát triển cà phê giai đoạn 2021-2025 với quy mô sản xuất theo chiều sâu, để tập trung nâng cao năng suất và chất lượng. Theo đó, ổn định diện tích cà phê đến năm 2025 vào khoảng 170.000 ha, trong đó có khoảng 18-20% diện tích cà phê chè; nâng năng suất bình quân cà phê nhân toàn tỉnh đến năm 2025 đạt khoảng 3,6 tấn/ha, sản lượng khoảng 530.000 - 550.000 tấn/năm. Nâng cao năng lực chế biến cà phê nhân của các cơ sở, doanh nghiệp trên địa bàn đến năm 2025 đạt 510.000 - 520.000 tấn (chiếm 92-95% sản lượng cà phê của toàn tỉnh), trong đó 70% sản lượng được chế biến theo quy mô công nghiệp và 40% được chế biến theo công nghệ chế biến ướt.

Mặt khác, xác định khoa học và công nghệ là then chốt để nâng cao giá trị gia tăng cho ngành cà phê. Với một ngành hàng có vùng nguyên liệu lớn, do đó chế biến sâu trong ngành cà phê được xem là kim chỉ nam để ngành cà phê có thể phát triển bền vững, tạo ra giá trị gia tăng tương xứng với quy mô của tỉnh và tầm nhìn dài hạn; do đó, trong thời gian qua, tỉnh Lâm Đồng luôn khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư mới các cơ sở chế biến sâu; đồng thời, đổi mới công nghệ, thiết bị (phân loại, đánh bóng cà phê xuất khẩu) và nâng công suất các cơ sở chế biến cà phê hiện có, để đảm bảo năng lực chế biến được 90-95% sản lượng cà phê nhân của tỉnh và đáp ứng được tiêu chuẩn xuất khẩu. Thực tế cho thấy, chế biến sâu mang lại giá cao hơn cà phê thô từ 80 - 100%; có những cà phê đặc sản chế biến sâu giá trị gia tăng đến 400 - 500%. Điều này khẳng định rằng, khi chế biến sâu giá trị gia tăng rất lớn; nếu phát triển thương hiệu tốt, cà phê chế biến sâu sẽ mang tầm thế giới.

## 3.2. Đặc điểm chung của các tác nhân trong chuỗi giá trị xuất khẩu xuất khẩu cà phê tại Lâm Đồng

### 3.2.1 Nông dân trồng cà phê

Tại Lâm Đồng, lựa chọn 100 hộ dân trồng cà phê để điều tra tại 2 huyện là: Lâm Hà và Di Linh– là những địa bàn có diện tích cà phê lớn và thị trường cà phê phát triển. Người dân tại các địa bàn khảo sát nhìn chung có kinh nghiệm trong sản xuất cà phê. Các hộ được lựa chọn ngẫu nhiên đảm bảo tính khách quan.

Nhìn chung, nam giới trả lời phỏng vấn trả lời phỏng vấn nhiều hơn, chiếm 57%. Giới tính người trả lời phỏng vấn tương đối đồng đều giữa hai tỉnh với tỷ lệ nam giới lần lượt của hai tỉnh Di Linh và Lâm Hà lần lượt là 54% và 60%, giới tính nữ là 46% và 40%. Người tham gia trả lời phỏng vấn chủ yếu là dân tộc Kinh, chiếm tới 92% tổng số người tham gia trả lời phỏng vấn. Bên cạnh đó có một số hộ thuộc dân tộc thiểu số như Cờ Ho và Mạ với tỷ lệ lần lượt là 6 % và 2%. Trong khi đó, huyện Di Linh có tới 98% là người Kinh tham gia phỏng vấn, còn lại người Mạ (2%). Tại huyện Lâm Hà, người Kinh phỏng vấn chiếm 86%, người Cờ Ho chỉ chiếm 12% và người Mạ là 1%.

Người tham gia trả lời phỏng vấn có trình độ văn hóa chủ yếu ở cấp trung học cơ sở (chiếm 75%), trung học phổ thông (chiếm 19%). Huyện Di Linh có số hộ có trình độ văn hóa THPT cao nhất với tỷ lệ 28%, trong khi đó Lâm Hà có tỷ lệ thấp nhất chỉ 10%. Cấp THCS, Lâm Hà cao nhất với 41%, Di Linh là 34%. Trình độ tiểu học nhiều tại hai huyện được khảo sát là tương đối thấp với Di Linh là 4% và Lâm Hà là 2%.

Số người tham gia trả lời phỏng vấn nằm trong hộ có 4 nhân khẩu chiếm tỷ lệ lớn với 35%, tiếp đến là hộ có 2 nhân khẩu chiếm 29%; 5 nhân khẩu chiếm 10% và các hộ có 6 hoặc 7 nhân khẩu đều chiếm tỷ lệ 3%. Điều này cho ta thấy lao động trồng cà phê đang có xu hướng giảm dần. Các hộ tham gia khảo sát có chủ yếu từ 1-2 người tham gia vào hoạt động sản xuất cà phê, chiếm 59%, cụ thể tại huyện Di Linh và Lâm Hà có tỷ lệ lần lượt là 30% và 29%. Trong khi đó số hộ có từ 3 người chiếm 37%, tỷ lệ hộ có từ 4 lao động trở lên tham gia trồng cà phê chỉ chiếm 4%.

Tại địa bàn khảo sát các hộ có diện tích trồng cà phê chủ yếu từ 1 đến 2 ha, chiếm 62%. Tính riêng huyện Di Linh có tới 60% số hộ trả lời phỏng vấn có diện tích trồng cà phê trên 2ha, huyện Lâm Hà là 64%. Số hộ có diện tích dưới 1 ha chỉ chiếm 8%. Số hộ được phỏng vấn có diện tích tích trên 2 ha còn hạn chế chỉ chiếm 30%. Nhìn chung, diện tích cà phê cho thu hoạch của hộ tương đồng với diện tích cà phê của các hộ được khảo sát. Nguyên nhân các hộ không đốn thay cả vườn chỉ thay một số cây già cỗi trong vườn. Diện tích cà phê cho thu hoạch chủ yếu trong khoảng 1-2 ha.

Thực hiện canh tác áp dụng tiêu chuẩn bền vững trong canh tác cà phê giúp giảm lượng phun thuốc bảo vệ thực vật, hạn chế sử dụng phân bón vô cơ, tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ, không thu hoạch cà phê. Những biện pháp kỹ thuật này mang tính quyết định, đảm bảo chất lượng vườn cây trong những năm sau. Trong khuôn khổ khảo sát, 79% số hộ được hỏi áp dụng tiêu chuẩn bền vững trong canh tác. Trong đó, tỷ lệ áp dụng tại Di Linh là 80%, và tại Lâm Hà là 78%. Trong số tham gia khảo sát có thực hiện sản xuất cà phê tiêu chuẩn bền vững chủ yếu là tiêu chuẩn 4C với tỷ lệ lên tới 70,89%, tiếp đến là áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật UTZ là 26,58% và GAP là 15,19%. Tính riêng các huyện khảo sát, tại huyện Lâm Hà, tỷ lệ áp dụng kỹ thuật 4C đạt 76,92%, UTZ là 20,51% và GAP là 28,21%. Tỷ lệ này tại huyện Di Linh lần lượt là 65%; 32,50% và 1%.

Nhìn chung, các hộ dân chủ yếu có sản lượng thu hoạch hàng năm trong khoảng từ 3-6 tấn, chiếm tới 53% trong tổng số hộ được tham vấn. Xếp thứ 2 là các hộ có sản lượng cà phê trên 6 tấn chiếm 25%. Sản lượng dưới 3 tấn chiếm tỷ lệ chỉ 22% trong tổng số hộ tham gia tham vấn. Tỷ lệ số hộ có sản lượng trên 6 tấn tại huyện Di Linh cao hơn đạt 28%, trong khi đó tại huyện Lâm Hà chỉ đạt 22%.

### 3.2.2 Đại lý/doanh nghiệp thu mua cà phê

Đại lý thu mùa cà phê là tác nhân rất quan trọng kết nối người nông dân với các doanh nghiệp lớn (chế biến, xuất khẩu). Các đại lý mua cà phê từ nông dân sau đó bán cho các doanh nghiệp lớn. Một số đại lý mua cà phê tươi chế biến thành nhân xô.

Bình quân mỗi xã có từ 4-5 đại lý tùy thuộc vào quy mô diện tích của xã đó, chính vì thế nông dân trồng cà phê dễ dàng để bán sản phẩm. Các đại lý thường liên kết với doanh nghiệp để thu mua cà phê, nhưng rất ít đại lý liên kết với nông dân trồng cà phê (trừ các hộ tham gia các chương trình cà phê bền vững). Chính vì thế, nông dân có thể lựa chọn bán cho các đại lý có mức giá cao hơn.

Các rủi ro mà các đại lý thường gặp là biến động giá hàng ngày và tỷ lệ hao hụt của cà phê lưu kho lâu ngày. Một địa lý thu mua của 20-25 hộ nông dân, một số đại lý còn cho nông dân vay vốn, nợ tiền phân bón để thu hút nông dân bán hàng cho mình.

Hiện này khoảng 80% các đại lý có đăng ký kinh doanh là các doanh nghiệp nhỏ, số còn lại là các đại lý quy mô nhỏ hoạt động như thương lái.

### 3.2.3 Doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu

Các doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu chủ yếu là cà phê thương phẩm, bán cho các nhà rang xay lớn trên thế giới. Đây là kênh tiêu thụ chính của cà phê Lâm Đồng nói riêng và cà phê Tây Nguyên nói chung, giá cà phê được quyết định dựa trên giá sàn giao dịch cà phê quốc tế tại 2 sàn New York và London.

Những doanh nghiệp xuất khẩu này thường phát giá thu mua cà phê tới các doanh nghiệp/đại lý thu mua hàng ngày. Các doanh nghiệp chế biến thường có đầu tư hệ thống xử lý sấy, cối xay, máy sàng phân loại ra các size, tách đá, sàng tạp chất và đánh bóng.

Xu hướng những năm gần đây các doanh nghiệp thường liên kết với các đại lý và nông dân để sản xuất và thu mua các loại cà phê theo tiêu chuẩn 4C, UTZ, RF…..Đây là cơ hội để nâng cao chất lượng cà phê của Việt na. Các doanh nghiệp đứng ra tổ chức các lớp đào tạo cho người dân dưới sự hỗ trợ của các hãng lớn như Nestle, Oxfarm

## 3.3. Phân tích chuỗi giá trị xuất khẩu xuất khẩu cà phê tại Lâm Đồng

### 3.3.1 Tổ chức chuỗi giá trị xuất khẩu xuất khẩu cà phê tại Lâm Đồng

Kết quả khảo sát chuỗi giá trị xuất khẩu xuất khẩu của ngành cà phê tại Lâm Đồng hiện tại có 2 giá trị và các tác nhân trong chuỗi bao gồm: (i) Người nông dân trồng cà phê; (ii) Đại lý/doanh nghiệp thu mua tại địa phương. (iv) Doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu cà phê.

Hình 11: Sơ đồ chuỗi giá trị xuất khẩu xuất khẩu cà phê tại Lâm Đồng

Nông dân

Đại lý/doanh nghiệp thu mua địa phương

Doanh nghiệp
chế biến, xuất khẩu

*Nguồn: Kết quả điều tra IPSARD, 2020*

***Kênh 1: Nông dân -> Doanh nghiệp/đại lý thu mua -> Doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu***

Là kênh phổ biến nhất trong chuỗi giá trị xuất khẩu xuất khẩu cà phê tại Lâm Đồng, có sự tham gia của 3 tác nhân là nông dân, doanh nghiệp/đại lý thu mua và doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu. Hình thức tổ chứcc, các doanh nghiệp chế biến/xuất khẩu lớn ký hợp đồng liên kết theo mô hình doanh nghiệp/ đại lý - nông dân, theo đó, doanh nghiệp sẽ thông qua hệ thống doanh nghiệp thu mua (thực chất là đại lý với quy mô lớn) thu mua cà phê từ nông dân, phân loại và vận chuyển cà phê về các nhà máy của doanh nghiệp. Trong chuỗi liên kết này, nông dân được tổ chức thành các nhóm hộ, tổ hợp tác, hợp tác xã để có đủ năng lực liên kết trực tiếp với các doanh nghiệp cà phê (thường là các nhóm sản xuất cà phê bền vững).

Các doanh nghiệp thu mua cà phê tại địa phương ký hợp đồng với doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu. Doanh nghiệp thu mua tại đại phương có thể ký hoặc không ký hợp đồng với nông dân, nhưng họ sẽ có các hình thức khác nhau để thu hút nông dân bán cà phê cho mình. Một số doanh nghiệp điển hình thực hiện mô hình liên kết này tại tỉnh Lâm Đồng được khảo sát như: Công ty OLAM.

Doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu thường đưa ra các yêu cầu đối với các doanh nghiệp thu mua về các tiêu chuẩn bền vững (4C, UTZ, FairTrade, Rainforest Alliance), các doanh nghiệp thu mua sẽ phân loại theo cỡ sàn tiêu chuẩn, % hạt đen vỡ, % tạp chất... Tuy nhiên, mặc dù các doanh nghiệp có tổ chức các nhóm hộ sản xuất cà phê bền vững theo tiêu chuẩn, nhưng lượng thu mua thì lại rất thấp (khoảng 30%),chủ yếu xuất sang thị trường khó tính số còn lại vẫn bán như các loại cà phê bình thường làm cho nông dân không mặn mà trong áp dụng tiêu chuẩn cà phê bền vững.

Kết quả khảo sát cho thấy, đây là kênh thị trường phổ biến ở Lâm Đồng, nông dân chủ yếu bán cà phê cho đại lý thu mua (67%). Đây l kênh tiêu thụ chính của các hộ, do các đại lý gần các khu sản xuất, thuận tiện về nguồn lực và thanh toán bằng tiền mặt hoặc ứng trước tiền cho các hộ sản xuất. Bên cạnh đó các đại lý này còn hỗ trợ các công ty thu mua tổ chức tập huấn sản xuất và kỹ thuật cho các hộ dân trồng cà phê, theo dõi và hỗ trợ kỹ thuật để người sản xuất thực hiện theo các tiêu chuẩn bền vững. Đại lý là một trong những mắt xích quan trọng trong chuỗi giá trị sản xuất bền vững cà phê trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Bên cạnh đó, kênh tiêu thụ thông qua thương lái cũng có tới 29% người lựa chọn. Nguyên nhân các hộ lựa chọn tiêu thụ qua kênh này do gần các hộ và các hộ bán do đã mua phân, lân nhưng trả chậm đến vụ các hộ bán một phần sản lượng cà phê của mình cho đối tượng này. Tỷ lệ các hộ bán trực tiếp cho các doanh nghiệp rất thấp chỉ chiếm tỷ lệ 4%. Các hộ này thường có sản lượng lớn và sản phẩm cà phê đồng đều và thực hiện theo đúng các tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn.

Các đại lý sẽ mua cả 2 loại cà phê quả tươi (trong thời gian thu hoạch) và nhân xô quanh năm. Giao dịch giữa đại lý và nông dân thường không qua hợp đồng, hoặc chỉ có hợp đồng miệng. Nhiều đại lý rằng buộc nông dân bán cà phê cho mình bằng việc ứng trước phân bón và cho vay vốn. Đối với các đại lý thu mua quả tươi từ nông trước khi thu hoạch, đại lý sẽ đến vườn cà phê của nông dân để xem chất lượng quả và thỏa thuận giá, sau đó nông dân sẽ thu hoạch quả cà phê tươi và phải vận chuyển đến kho của các đại lý. Các đại lý thường không quan tâm đến sản xuất cà phê theo quy trình bền vững hay không bền vững, họ quan tâm nhiều hơn tới tỷ lệ chín, nhưng cà phê quả tươi này thường sẽ được bán cho các doanh nghiệp thu mua để thực hiện chế biến ướt hoặc do chính đai lý thực hiện chế biến.

Đối với các đại lý thu mua cà phê nhân xô, đã được nông dân chế biến qua phương pháp chế biến khô, nông dân cũng sẽ phải chịu trách nhiệm vận chuyển cà phê đến các kho của đại lý, sau đó đại lý đánh giá và phân loại chất lượng hạt cà phê và thỏa thuận giá.

Giá cà phê được các đại lý tại địa phương chủ yếu được căn cứ bởi giá các doanh nghiệp báo hàng ngày. Giá đại lý đưa ra dựa trên giá thu mua vào của các công ty chế biến. Và giá các công ty được tính toán trên giá đóng cửa của hai sàn cà phê thế giới là sàn Arabica New York và Robusta London. Giá cà phê tại Lâm Đồng biến động liên tục trong ngày, đặc biệt là đầu giờ sáng đến lúc trưa. Giá tham chiếu tại các đại lý không giống nhau do họ liên kết với các công ty khác nhau và nhu cầu thu mua cũng khác nhau. Đại lý thường thông báo giá bán sản phẩm thông qua điện thoại di động như gọi điện báo giá hoặc gửi tin nhắn hằng ngày qua zalo. Thông qua tham vấn với các hộ, thông tin giá của các hộ thường hạn chế, chủ yếu các hộ căn cứ giá thông qua thương lái và đại lý gần nhà nên khó có thể so sánh hoặc tham khảo giá của các vùng, địa phương khác làm căn cứ để quyết định lượng bán ra cũng như thời gian bán sản phẩm. Có tới 83% số hộ khảo sát tham khảo giá bán từ đại lý. Số hộ có thể thương lượng với đại lý rất thấp, chỉ chiếm 6%. Những hộ này thường là những hộ tập trung sản xuất cà phê chất lượng cao, chất lượng hạt đồng đều và có diện tích trồng cà phê lớn, hướng tiêu thụ chủ yếu nội địa nên các hộ có thể thương thảo giá với các đại lý.

Theo khảo sát, 44% số hộ nông dân bán cà phê cho các đơn vị liên kết là có sử dụng hợp đồng liên kết tiêu thị sản phẩm với các đại lý và chủ yếu hình thức này là đồng miệng. Hộ và các đơn vị liên kết thỏa thuận về giá, các đại lý hỗ trợ hộ dịch vụ đầu vào như phân bón, thuốc và kỹ thuật sản xuất. Sau thu hoạch, nông dân đem hàng ký gửi tại đại lý hoặc giữ tại nhà, theo dõi biến động giá để quyết định thời điểm bán (thời gian ký gửi phụ thuộc vào thỏa thuận giữa hộ và các đại lý). Thường chỉ cần 1 cuộc điện thoại là nông dân có thể biết giá và quyết định bán, chốt giá mà không ký kết.

Phương thức thanh toán các đại lý sẽ thực hiện trả tiền mặt ngay cho người nông dân, hoặc sau khi trừ các khoản thanh toán các khoản nợ về phân bón, thuốc trừ sâu cho người nông dân.

Sau khi thu mua cà phê, các đại lý sẽ bán lại cho doanh nghiệp thu mua (đối với quả cà phê tươi) hoặc tích trữ hàng chờ giá tăng rồi bán cho doanh nghiệp chế biến/xuất khẩu. Doanh nghiệp thu mua cà phê thực chất là các đại lý trung gian lớn hơn, họ sẽ không trực tiếp mua cà phê từ nông dân mà thường thu gom cà phê từ các đại lý tại địa phương. Một số doanh nghiệp có đầu tư máy móc để sơ chế và bán các loại cà phê thành phẩm, cà phê bột như Công ty Tám Trình, Công ty Phước Sơn tại Lâm Đồng (là công ty trong mẫu khảo sát). Tuy nhiên, phần lớn các doanh nghiệp này chỉ thu mua nguyên liệu rồi bán lại cho các doanh nghiệp xuất khẩu.

***Kênh 2: Nông dân -> Doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu***

Trong kênh thị trường này, nông dân bán cà phê trực tiếp cho các doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu. Hiện nay tại địa bàn huyện Lâm Hà và Di Linh đã hình thành một số doanh nghiệp, ngoài thu mua từ các đại lý, vẫn thực hiện thu mua trực tiếp từ nông dân và chế biến xuất khẩu. Các doanh nghiệp đứng ra bao tiêu sản phẩm, hỗ trợ đầu ra trực tiếp cho người nông dân. Điều này thể hiện khả năng chế biến, xuất khẩu của doanh nghiệp địa phương đã được nâng cao so với các năm trước: VD Công ty Phước Sơn, Công ty Tám Trình... ( đối với các doanh nghiệp xuất khẩu FDI the OLAM, doanh nghiệp bắt buộc phải thu mua cà phê từ các đơn vị vệ tinh thay vì thu mua trực tiếp từ nông dân)

Các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu thường căn cứ vào giá trên các sàn để quyết định giá thu mua của các công ty thu mua địa phương hoặc các đại lý. Các giao dịch của các doanh nghiệp xuất khẩu thường được thực hiện trên các sàn kỳ hạn. Chính vì thế, giá cà phê thu mua trong nước sẽ biến động liên tục theo những biến động trên các sàn.

### 3.3.2 Hiệu quả kinh tế của các tác nhân trong chuỗi giá trị xuất khẩu xuất khẩu cà phê tại Lâm Đồng

*a****.*** *Phân bổ chi phí - lợi nhuận trong chuỗi giá trị xuất khẩu xuất khẩu cà phê tại Lâm Đồng*

Theo như số liệu điều tra trên 100 hộ ngẫu nhiên tại hai huyện Lâm Hà và Di Linh, 100% các hộ trồng cà phê Robusta ( Cà phê vối).

Tổng hợp dữ liệu điều tra của các tác nhân trong chuỗi giá trị xuất khẩu xuất khẩu cà phê ở Lâm Đồng, chi phí, lợi nhuận của các tác nhân tại địa bàn khảo sát được thể hiện trong bảng dưới đây.

Bảng 4: Chi phí – lợi nhuận trên 1 kg cà phê nhân xô của các tác nhân trong chuỗi giá trị xuất khẩu xuất khẩu cà phê Robusta

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Nông dân** | **HTX, Đại lý/ DN thu mua** | **Doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu**  | **Cả chuỗi** |
| Chi phí |  23.086  |  31.500  |  48.000  |  115.586  |
| Chi phí tăng thêm |  7.914  |  500  |  16.350  |  14.678  |
| % chi phí tăng thêm | 20% | 27% | 42% | 100% |
| Giá bán |  31.000  |  31.650  |  50.000  |  126.150  |
| Lãi ròng |  7.914  |  150  |  2.000  |  10.564  |
| % lãi ròng | 75% | 1% | 19% | 100% |
| Độ cận biên thị trường | 31.000 | 650 | 2.000 |  33.150  |
| % đóng góp vào giá (%) | 94% | 2% | 6% | 100% |

*\*Ghi chú: Quá trình chế biến đã phối trộn các loại cà phê*

*Nguồn: Kết quả điều tra của IPSARD, 2020*

 *a, Đối với nông dân*

Đối với cà phê Robusta, nông dân bán cà phê nhân xô (chế biến khô) cho hệ thống đại lý địa phương. Đại lý địa phương hoặc sẽ bán cho doanh nghiệp thu mua hoặc bán trực tiếp cho doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu. Sau đó, công ty chế biến, xuất khẩu sẽ thực hiện việc đưa cà phê vào lò sấy, lọc và phân loại hạt cà phê theo các tiêu chuẩn và xuất khẩu.

Trong các tác nhân tham gia chuỗi giá trị xuất khẩu cà phê Robusta, nông dân đóng góp vào giá trị gia tăng rất cao chiếm 94%, tiếp đó là doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu 6% và đại lý thu mua chỉ chiếm 2%

Hình 12: Cơ cấu chi phí sản xuất cà phê giai đoạn kinh doanh trung bình trên 1ha của nông dân tại Lâm Đồng

*Nguồn: Điều tra của IPSARD tại Lâm Đồng, 2017*

 Chi tiết các khoản chi phí được trình bày cụ thể như sau:

*- Đối với cà phê Robusta trong giai đoạn kinh doanh:* Trong các loại vật tư đầu vào, chiếm tỷ trọng lớn nhất là chi phí phân bón với 46% bao gồm cả phân bón vô cơ (với 4 loại Ure, Sunphat, lân NPK và Kali) và phân bón hữu cơ vi sinh. Chi phí cho thuốc BVTV chiếm 2% giảm hơn nhiều so với trước kia đặc biệt đối với những hộ sản xuất cà phê bền vững. Một số chi phí khác như: điện, nhiên liệu chiếm 3%.

* Chi phí lao động chiếm khoảng 40%, trong đó chi phí lớn nhất cho thu hoạch chiếm khoảng 19%.

*Đối với cà phê Robusta trong giai đoạn kiến thiết:* Người dân phải đầu tư cây giống ghép 10 triệu/ ha; cây giống thực sinh 3,5 triệu/ ha còn nếu tái canh ghép chồi ghép 3 triệu/ha, Cây che bóng lâu dài (Bơ, sầu riêng, mắc ca, muồng...): 2,5 tiệu/ha. Việc trồng mới cà phê tại tại Huyện Di Linh và Lâm Hà đều không cho thu nhập vào những năm kiến thiết cơ bản. Qua điều tra nông hộ thì đa số những hộ trồng mới đều có diện tích cà phê trước đó và diện tích trồng mới là trồng thêm. Bên cạnh đó cũng có một số hộ tái canh cho vườn cà phê già cỗi, họ cũng không chú trọng lắm đến việc trồng xen kẽ các cây khác trong vườn cà phê. Việc đầu tư trồng mới cũng tốn khá nhiều vốn ban đầu cho 4 năm, trung bình đầu tư cho 1 ha cà phê có số vốn lên tới khoảng 127tr. Trong đó tiền phân bón và công lao động chiếm tỉ lệ cao nhất, 36% và 28%.

Bảng 5: Chi phí sản xuất bình quân 1 ha cà phê Robusta giai đoạn kinh doanh của người nông dân tại Di Linh và Lâm Hà

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục** | **Chi phí theo 1 ha ( nghìn VND)**  | **Tỷ trọng (%)** |
|
| **I** | **Chi phí vật tư** |  **55,700.00**  | 52% |
| 1 | Phân bón: vô cơ |  28,000.00  | 26% |
| 2 | Phân bón: Hữu cơ |  20,000.00  | 19% |
| 3 | Thuốc BVTV |  2,000.00  | 2% |
| 4 | Điện, nhiên liệu  |  2,700.00  | 3% |
| 5 | Vật tư khác |  3,000.00  | 3% |
| **II** | **Công lao động** |  **42,000.00**  | 40% |
| 1 | Cắt, tỉa cành |  6,000.00  | 6% |
| 2 | Bơm nước |  6,500.00  | 6% |
| 3 | Làm cỏ, bón phân, vét bồn tưới |  5,000.00  | 5% |
| 4 | Thu hái |  20,000.00  | 19% |
| 5 | Xay xát, sơ chế |  4,500.00  | 4% |
| **III** | **Chi phí khác** |  **8,500.00**  | 8% |
| 1 | Chi phí khấu hao |  4,000.00  | 4% |
| 2 | Bao bì và dụng cụ hỗ trợ thu hoạch |  500.00  | 0% |
| 3 | Chi phí duy tu máy móc |  1,000.00  | 1% |
| 4 | Chi phí lãi vay |  3,000.00  | 3% |
| **IV** | **TỔNG CHI PHÍ** |  **106,200.00**  | 100% |
| **V** | **Tổng thu nhập** |  **142.600** |   |

*Nguồn: Điều tra của IPSARD tại Lâm Đồng, 2020*

Như vậy, chi phí trung bình 1 ha Robusta là 106,2 triệu đồng/ha, chi phí bình quân 1 kg cà phê nhân xô là 23.086 đồng/kg. Giá cà phê Robusta nhân xô trung bình tại thời điểm điều tra là 31.000 đồng/kg. Năng suất trung bình đạt khoảng 4,6 tấn/ha cà phê nhân xô, doanh thu trồng cà phê đạt khoảng 142,6 triệu đồng/ha, trừ chi phí lợi nhuận 36.400 triệu đồng/ha. Đối với các hộ trồng cà phê với quy mô lớn trên 20 ha, lợi nhuận lên tới hàng tỷ đồng. Tuy nhiên, theo kết quả khảo sát, tỷ lệ hộ có quy mô trên 20 ha khá nhỏ (tỷ lệ hộ trồng cà phê canh tác trên diện tích dưới 2 ha vẫn chiếm đến 97% tại Lâm Đồng), bên cạnh đó sản xuất cà phê chịu nhiều rủi ro như dịch bệnh, thời tiết, biến động giá trên thị trường, đặc biệt giá cả xuống thấp do ảnh hưởng của dịch Covid 19

Bảng 6: Hiệu quả kinh tế tính trên 1 kg cà phê Robusta tại Lâm Đồng (đồng/kg)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Số tiền** | **Tỷ lệ trên doanh thu (%)** |
| Giá bán cà phê  | 31.000 | 100 |
| Chi phí | 23.086 | 74 |
| Lợi nhuận | 7913 | 25% |

*Nguồn: Điều tra của IPSARD tại Lâm Đồng, 2020*

Chi phí đầu vào tăng cao, trong khi giá bán thấp, lợi nhuận của các hộ trồng cà phê đang rất thấp, chủ yếu lấy công làm lãi.

*b, Đối với doanh nghiệp/ đại lý thu mua:*

Các đại lý nhỏ thu mua ở địa phương không phải bỏ ra nhiều chi phí do chi phí vận chuyển và tồn kho do nông dân và doanh nghiệp thu mua trả. Các khoản chi phí của đại lý bao gồm: chi phí mua cà phê quả tươi hoặc cà phê nhân xô, tiền chênh lệch trả cho trung gian (nếu có), chi phí vận chuyển và lưu kho (rất ít). Theo kết quả điều tra, chi phí tăng thêm mà đại lý nhận được khoảng 1.000 đồng/kg đối với cà phê Robusta và 50 đồng/kg đối với cà phê Arabica. Theo đó, với giá cà phê chênh lệch khoảng 100-1.300 đồng/kg, đại lý địa phương thu lợi nhuận khoảng 50 - 300 đồng/kg.

Tính trên 1kg cà phê, lợi nhuận của đại lý thu được rất nhỏ nhưng trên thực tế, lượng thu mua cà phê của đại lý địa phương rất lớn nên lợi nhuận đại lý địa phương thu được cũng rất lớn. Trung bình thu gom 1 tấn cà phê, đại lý địa phương thu được lợi nhuận là 150 nghìn đồng đối với cà phê Robusta. Trong khi đó, chỉ tính trong thời điểm vụ thu hoạch (từ tháng 11 – tháng 1), một đại lý địa phương có thể thu mua trên 200 tấn cà phê, lợi nhuận thu được khoảng 10-60 triệu đồng/vụ, tổng lợi nhuận hàng năm của một đại lý nhỏ đạt 30 - 100 triệu đồng.

Theo kết quả điều tra, lợi nhuận của đại lý/doanh nghiệp thu mua cà phê đạt 150 đồng/kg. Đối với một doanh nghiệp cà phê thu mua bình quân trong 3 tháng thu hoạch có thể thực hiện luân chuyển mua bán hơn 1.000 tấn cà phê, như vậy, doanh nghiệp có thể thu tổng lợi nhuận khoảng 1 – 1,5 tỷ đồng.

Hầu hết các cơ sở thu mua đều có khó khăn về vốn để mở rộng sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, thiếu thông tin thị trường là một trong các hạn chế để mở rộng liên kết và mang lại lợi ích cho các hộ khi tham gia.

c*, Đối với doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu:* chi phí 16.350 đồng/kg và lợi nhuận 2.000 đồng/kg. Như vậy, bình quân 1 tấn cà phê doanh nghiệp thu lợi nhuận 2 triệu đồng.

## 3.4. Những khó khăn đối với sản xuất kinh doanh cà phê

Trong những năm gần đây, mặc dù ngành hàng Cà phê của nước ta có những bước phát triển nhanh chóng cả về diện tích và sản lượng, song lợi thế trên thị trường thế giới phần lớn vẫn thuộc về các doanh nghiệp nước ngoài có thương hiệu và tiềm lực tài chính mạnh. Đây là sự thua thiệt lớn về giá trị xuất khẩu của cà phê Việt Nam. Nguyên nhân chính được nêu ra là do xuất khẩu cà phê của nước ta vẫn chủ yếu ở dạng thô, nên không có thương hiệu. Phần lớn cà phê xuất khẩu của Việt Nam lại trở thành nguyên liệu của nhiều nước, dùng để chế biến sâu và tái xuất lại tiêu thụ ở nước ta dưới dạng cà phê bột, hòa tan, pha sẵn... Theo phân tích của các chuyên gia, tuy khối lượng cà phê xuất khẩu nhiều nhưng giá trị lại thấp so với một số nước trên thị trường quốc tế - do khoảng 80% sản lượng cà phê được sơ chế khô tại các hộ gia đình với sân phơi tạm bợ. Thêm nữa, phải kể đến các máy móc, thiết bị sơ chế của người dân còn lạc hậu, cộng với cà phê không đáp ứng đủ tiêu chuẩn về độ chín, còn lẫn nhiều tạp chất.

Bên cạnh đó, cà phê Việt hiện đang phải đối mặt với không ít những thách thức, bao gồm cả khách quan và chủ quan:

Về yếu tố khách quan: Những ảnh hưởng của biến đổi khí hậu với trình trạng thời tiết cực đoan đã đặt các vùng trồng cà phê vào vị trí nguy hiểm. Theo Trung tâm Nông nghiệp Nhiệt đới Quốc tế (CIAT), nhiệt độ tăng và lượng mưa thay đổi có thể khiến nước ta mất 50% diện tích sản xuất cà phê Robusta hiện tại vào năm 2050. Hơn nữa, trong những năm tới, sản xuất cà phê Việt chủ yếu dựa vào 3 nhóm. 50% tổng số thuộc nhóm cây từ 10 - 15 tuổi - nhóm cho năng suất cao nhất; 30% cây là từ 15 - 20 tuồi và khoảng 20% trên 20 tuổi - nhóm không thể đảm bảo năng suất. Vậy nên, nếu không được cải tạo trong vài năm tới, cây già sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất và chất lượng cà phê của nước ta.

Về yếu tố chủ quan.: Diện tích cây cà phê mới trồng đã tăng đáng kể trong thời gian gần đây, nhưng hầu hết lại nằm ở những khu vực không phù hợp - đất nông, dốc cao, thiếu nước tưới,... Do đó, mặc dù diện tích trồng được cải thiện nhưng lại không đạt được hiệu quả kinh tế, do năng suất thấp và chi phí sản xuất cao. Các biện pháp canh tác, thâm canh được áp dụng trong quá khứ đã sử dụng quá nhiều đầu vào (phân bón, tưới tiêu,...) để đạt được năng suất tối đa. Dẫn đến cây cà phê không chỉ nhanh chóng cạn kiệt và mất khả năng sản xuất, mà còn gây phá hủy tài nguyên nước ngầm và ô nhiễm đất - nhiều bệnh và sâu bệnh hình thành, đặc biệt là nấm và tuyến trùng rễ. Những hình thức sản xuất với quy mô nhỏ, phân tán và độc lập của các hộ nông dân đã dẫn đến tình trạng sản xuất chất lượng thấp và không ổn định. Sự khác biệt của đầu tư, thu hoạch và chế biến đã phần nào ảnh hưởng đến chất lượng của toàn bộ ngành Cà phê Việt Nam.

Sản xuất cà phê những năm gần đây của các hộ đang gặp nhiều khó khăn, đây là một trong những nguyên nhẫn dẫn đến một số hộ dân đang có xu hướng chuyển đổi từ cây cà phê sang cây trồng khác để có hiệu quả kinh tế cao hơn. Nhìn chung, thực trạng sản xuất và tiêu thụ cà phê của nông dân hiện nay đang gặp nhiều khó khăn và thiếu bền vững, quy mô sản xuất manh mún, nhỏ lẻ, diện tích cà phê già cỗi chiếm tỷ lệ khá cao; kỹ thuật canh tác chưa hợp lý (bón phân không cân đối; lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật; tưới nước quá mức cần thiết; chưa coi trọng cây che bóng, chắn gió; thu hái không đảm bảo độ chín); khâu chế biến, bảo quản thiếu đồng bộ; khâu tiêu thụ, xuất khẩu còn yếu, thiếu liên kết với thị trường tiêu thụ; người sản xuất cà phê chưa có tiếng nói đủ mạnh trong các quan hệ liên kết ngành hàng, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp đầu vào và đầu ra, nên thường chịu thiệt thòi và chưa bảo vệ được lợi ích của chính mình. Ý kiến và nguyện vọng của người sản xuất cà phê chưa được phản ánh đầy đủ trong quá trình xây dựng chính sách.

Một số mô hình liên kết nông dân đã được thành lập gần đây như nhóm hộ, tổ hợp tác, hợp tác xã hoạt động khá hiệu quả. Tuy nhiên, hình thức này chưa nhiều, quy mô nhỏ, vẫn phụ thuộc vào các tác nhân cung ứng dịch vụ, chưa hình thành chuỗi giá trị có hiệu quả, chủ yếu tập trung vào hoạt động sản xuất kinh doanh mà chưa phát huy được tiếng nói và vị thế của người dân. Thời gian qua, nhiều chủ trương, chính sách, chương trình, dự án đã ban hành đã có sự quan tâm đáng kể đối với ngành cà phê, song đối tượng cần tập trung nhiều nhất là nông dân thì lại thiếu chính sách hợp lý. Các cơ chế, chính sách tác động nhiều về mặt kỹ thuật, trong khi đó các chính sách thúc đẩy liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cho nông dân chưa phát huy hiệu quả rõ nét.

Qua ý kiến khảo sát của các hộ, không nhiều hộ biết và tiếp cận được các nguồn lực từ chính sách hỗ trợ của nhà nước để phát triển sản xuất như ưu đãi tín dụng, hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp, hỗ trợ vật tư đầu vào hay các chính sách liên quan đến chương trình thúc đẩy liên kết tiêu thụ sản phẩm. Theo phân tích từ kết quả điều tra, có tới hơn 70% số hộ không biết hoặc chưa từng nghe về các chính sách này. Chính sách các hộ tiếp cận được chủ yếu liên quan đến hỗ trợ về kỹ thuật sản xuất thông qua việc các doanh nghiệp hoặc cơ sở thu mua tổ chức tập huấn. Một số hộ tiếp cận được chính sách tái canh cây cà phê thông qua việc hỗ trợ giống. Tuy nhiên, các chính sách này đã được các hộ tiếp cận từ năm 2015. Có tới 75% các hộ mong muốn được tiếp cận với các chính sách vay ưu đãi vào đầu vụ để đầu tư vào sản xuất đầu vụ để các hộ có chi phí để đầu từ vào sản xuất. Ngoài ra, người dân mong muốn được nhận các hỗ trợ như phát triển vùng sản xuất, đường vào vùng nguyên liệu,...

## 3.5. Các giải pháp tổng thể để thúc đẩy phát triển sản xuất và xuất khẩu ngành Cà phê Việt Nam

- Liên kết đẩy mạnh sản xuất chế biến sâu và xúc tiến thương mại cho cà phê Việt Nam

Để đạt mục tiêu kim ngạch xuất khẩu 6 tỷ USD vào năm 2030 mà Chính phủ đã đề ra, đồng thời nhằm nâng cao giá trị gia tăng cho các sản phẩm cà phê Việt, ngành Cà phê cần được quan tâm đồng bộ với các giải pháp cụ thể. Trong đó, cần đẩy mạnh công tác tái cơ cấu ngành một cách hiệu quả, xây dựng các vùng trồng tập trung, chuyên canh gắn với phát triển công nghiệp chế biến, áp dụng tiến bộ công nghệ cao; Thúc đẩy liên kết vùng nguyên liệu với các cơ sở, nhà máy chế biến sâu; Tăng cường liên kết và hợp tác trong sản xuất kinh doanh cà phê với mục đích ổn định xuất khẩu, giữ vững và mở rộng thị trường.

Các hiện định thương mại như EVFTA, CPTPP sẽ mở ra cơ hội lớn cho các doanh nghiệp sản xuất, chế biến và xuất khẩu cà phê, khi mà thuế xuất khẩu của nước ta có thể về gần 0%. Đây là lợi thế vô cùng lớn, giúp Việt Nam không chỉ là trung tâm trồng trọt mà còn có thể là trung tâm sản xuất cà phê của thế giới.

 Để nâng cao vị thế và giá trị gia tăng cho cây cà phê, chúng ta cần hình thành và phát triển các liên kết theo chuỗi giá trị. Đó là gây dựng các liên kết giữa các doanh nghiệp, cơ sở, hộ sản xuất kinh doanh từ cung ứng đầu vào đến tiêu thụ sản phẩm đầu ra và chú trọng khâu bảo quản, chế biến, tìm hiểu thị trường, xúc tiến thương mại. Trong quá trình liên kết phải chú trọng đến phát triển nguồn nguyên liệu phục vụ cho chế biến, trong đó, xây dựng vùng nguyên liệu của doanh nghiệp theo hướng liên kết doanh nghiệp - nông dân, nông dân-nông dân và doanh nghiệp-doanh nghiệp. Nhờ đó nông dân có thể tăng cường năng suất, sản lượng, có thị trường ổn định trong khi doanh nghiệp xuất khẩu có vùng nguyên liệu, xây dựng thương hiệu, xác lập tiêu chuẩn đảm bảo, cần chế biến sâu. Các doanh nghiệp đa quốc gia có thể có vùng nguyên liệu ổn định và theo hướng phát triển bền vững để đi sâu hơn vào chuỗi giá trị cà phê toàn cầu. Ngành Cà phê cần mở rộng mô hình hợp tác công tư cà phê có tính nhân rộng cao; tăng cường đo lường và giám sát hiệu quả thực hiện; tăng cường kết nối giữa các tiểu ban VCCB và những dự án liên quan nhằm đẩy mạnh kết nối chuỗi giá trị

Bước đầu tiên cho giải pháp này là xây dựng được mô hình liên kết sản xuất cho các nông hộ, thành lập được các hợp tác xã chuyên canh về cây cà phê, vận động người trồng cà phê tham gia vào hợp tác xã đó và cam kết tạo ra giá trị tăng thêm cho cà phê của họ làm ra. Từ đó đưa các mô hình sản xuất bền vững cho cây cà phê như chứng chỉ 4C, VietGap, UTZ… mà các nước đã và đang được áp dụng.

Bước thứ hai, khi đã thành lập được các Hợp tác xã chuyên canh cây cà phê và các hộ nông dân tham gia vào thì từng bước áp dụng các quy chuẩn, áp dụng khoa học kỹ thuật, thành lập được tổ kỹ thuật có trách nhiệm tham gia tập huấn cũng như hướng dẫn nông dân theo quy trình. Việc nông dân sản xuất cà phê nhỏ lẻ và ít áp dụng kỹ thuật vào sản xuất gây thiệt hại về mặt năng suất cũng như tuổi đời của cây cà phê.

- Đẩy mạnh công tác tái cơ cấu ngành Cà phê một cách hiệu quả

Cần xây dựng các vùng trồng tập trung, chuyên canh gắn với phát triển công nghiệp chế biến; áp dụng tiến bộ công nghệ cao; thúc đẩy liên kết vùng nguyên liệu với các cơ sở, nhà máy chế biến sâu để tạo nguồn hàng đảm bảo ổn định về chất lượng và số lượng, đáp ứng yêu cầu của thị trường; có giải pháp tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ người nông dân, doanh nghiệp thu hút đầu tư; ứng dụng khoa học công nghệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Đồng thời, cũng cần khuyến khích, tăng cường liên kết và hợp tác trong sản xuất kinh doanh cà phê với mục đích ổn định xuất khẩu, giữ vững và mở rộng thị trường.

Cần ổn định diện tích trồng cà phê trên mỗi nông hộ, để việc chăm sóc và thu hoạch được diễn ra một cách tốt nhất mang lại hiệu quả cao nhất cho các tác nhân tham gia vào chuỗi giá trị. Chỉ nên mở rộng diện tích khi nhu cầu thị trường tăng và thực hiện việc tái canh khi vườn cà phê già cỗi cho năng suất thấp.

- Tiếp tục hỗ trợ nông dân, duy trì và thúc đẩy cà phê có chứng nhận, đảm bảo bền vững lâu dài về mặt môi trường, kinh tế - xã hội, đồng thời nhân rộng mô hình sản xuất bền vững vào thực tiễn.

- Công tác xây dựng thương hiệu phải được chú trọng và quan tâm hơn nữa cùng với việc nâng cao chất lượng sản phẩm. cần khuyến khích các dự án sản xuất cà phê bền vững, các chương trình sản xuất cà phê bền vững theo các bộ quy tắc của VietGAP, Utz certify, 4C, Rainforest Alian… có truy nguyên nguồn gốc để bảo đảm chất lượng theo tiêu chuẩn của thị trường quốc tế, từ đó góp phần tăng giá trị gia tăng cho sản xuất và chế biến cà phê Việt Nam

 Hiện nay, công tác xây dựng, phát triển thương hiệu chưa được doanh nghiệp nhận thức đầy đủ và triển khai hiệu quả, là một nguyên nhân dẫn đến nông sản nói chung và cà phê nói riêng của Việt Nam chưa được người tiêu dùng trên thế giới biết đến, vị thế trong thương mại quốc tế của hàng hóa do vậy mà cũng thấp hơn so với các đối thủ cạnh tranh. Các doanh nghiệp cần khảo sát nhu cầu của thị trường về các lĩnh vực gồm: thị phần, thị hiếu, chất lượng, giá cả. Từ đó, xác định tỷ trọng chế biến các loại sản phẩm (bao nhiêu % sản phẩm sơ chế; % sản phẩm tinh chế) để định hướng phát triển, xây dựng chiến lược quảng bá, marketing, định vị thương hiệu phù hợp với năng lực của mình. Nhà nước cần hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng và phát triển thương hiệu thông qua các chiến dịch truyền thông, quảng bá hình ảnh; các chương trình đào tạo, hướng dẫn, nâng cao năng lực thiết kế, định dạng sản phẩm; và cách thức tạo dựng cũng như quảng bá thương hiệu.

- Về công tác xúc tiến thương mại, các doanh nghiệp xuất khẩu cà phê Việt Nam cần chú trọng tuyển dụng và đào tạo cán bộ có trình độ ngoại ngữ và chuyên môn; chủ động tham gia các chương trình, hoạt động xúc tiến thương mại do Bộ Công Thương định hướng cũng như do các Bộ, ngành, Hiệp hội tổ chức. Không những vậy, cũng cần tham dự các hội chợ, triển lãm quốc tế ở cả trong và ngoài nước để giới thiệu sản phẩm và tìm kiếm bạn hàng; xây dựng kênh nghiên cứu và dữ liệu riêng về thị trường xuất khẩu thông qua sự hỗ trợ của cơ quan đại diện thương mại của Việt Nam tại các nước để cập nhật thông tin, nhằm kịp thời điều chỉnh các hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với tín hiệu của thị trường.

\* Một số khuyến nghị:

- Đối với doanh nghiệp xuất khẩu: Các doanh nghiệp kinh doanh xuất khẩu cân nhắc tính toán thận trọng trong kinh doanh. Hạn chế bán trừ lùi xa, tăng cường mua bán ngay, chốt giá trước khi giao hàng. Để cải thiện hiệu quả hoạt động, giảm lãng phí, gia tăng năng suất, chất lượng, cần thiết phải áp dụng các quy trình và công cụ quản trị doanh nghiệp. Đồng thời, đa dạng hóa và nâng cấp chất lượng cho các sản phẩm cà phê chế biến để cải thiện năng lực cạnh tranh cũng như tạo thêm giá trị gia tăng.

- Đối với người dân: nâng cấp quy trình tập trung vào đẩy mạnh thực hành sản xuất cà phê bền vững, ứng dụng công nghệ cao và tổ chức sản xuất bao gồm: quản lý vật tư nông nghiệp đầu vào, tái canh cà phê sử dụng giống mới, nông lâm kết hợp, tưới nước tiết kiệm, bón phân cân đối, sử dụng phân hữu cơ, chế phẩm vi sinh, quản lý dịch hại tổng hợp/phòng trừ sâu bệnh tổng hợp, thực hành thu hoạch, chế biến, bảo quản cà phê nhân tốt.

## 3.6. Chính sách hỗ trợ sản xuất, xuất khẩu cà phê

### 3.6.1. Các chính sách hỗ trợ hoạt động sản xuất cà phê:

Thời gian qua, Chính phủ đã ban hành rất nhiều chính sách liên quan đến ngành cà phê, trong đó có Quyết định số 1987/QĐ-BNN-TT năm 2012 phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành cà phê Việt Nam đến 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 và Quyết định số 3417/QĐ-BNN-TT 2014 phê duyệt Đề án phát triển ngành cà phê bền vững đến năm 2020. Đáng chú ý là chính sách hỗ trợ tái canh cà phê từ gói hỗ trợ 12.000 tỷ của NHNN, chính sách hỗ trợ người dân sản xuất cà phê theo hướng bền vững.

Quyết định 226/QĐ-BNN-KH năm 2017 Kế hoạch hành động của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 09/01/2017. Theo đó, đối với hoạt động sản xuất cà phê: giảm dần diện tích trồng và tăng năng suất, ổn định diện tích 600 ngàn ha vào năm 2020; tái canh, ghép cải tạo khoảng 15 ngàn ha cây cà phê già cỗi trên cả nước.

Quyết định 787/QĐ-TTg năm 2017 phê duyệt bổ sung Danh mục sản phẩm quốc gia thuộc Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2020 do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 05/6/2017, trong đó ưu tiên đẩy mạnh phát triển sản phẩm cà phê Việt Nam chất lượng cao đưa vào danh mục sản phẩm chiến lược cấp quốc gia đến năm 2020.

Liên quan đến chính sách hỗ trợ tín dụng cho tái canh, trong năm 2016 Ngân hàng nhà nước cũng có Chỉ thị số 01, ngày 23/02/2016 về việc tổ chức thực hiện chính sách tiền tệ và đảm bảo hoạt động ngân hàng an toàn, hiệu quả năm 2016 trong đó tiếp tục theo dõi sát để kịp thời xử lý khó khăn, vướng mắc của hoạt động tín dụng đối với ngành, nông nghiệp cụ thể: Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP; cho vay phục vụ tái canh cà phê tại các tỉnh khu vực Tây Nguyên….

Quyết định 1519/QĐ-UBND phê duyệt kế hoạch và phân bổ kinh phí thực hiện tái canh, cải tạo giống cà phê gắn với phát triển cà phê bền vững tỉnh Lâm Đồng năm 2017. Tiếp tục thực hiện việc chuyển đổi, tái canh, cải tạo giống đối với diện tích cà phê già cỗi, năng suất thấp gắn với phát triển cà phê bền vững trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; chú trọng việc lựa chọn bộ giống thích hợp theo từng vùng sản xuất giúp nâng cao năng suất, chất lượng cà phê thương phẩm, đảm bảo duy trì và tăng sản lượng cà phê của tỉnh trong quá trình thực hiện. Tổng kinh phí là 1.829,7 triệu đồng, trong đó ngân sách nhà nước hỗ trợ 75% kinh phí mua giống cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số.

Quyết định 1244/QĐ-UBND phê duyệt Phương án thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư trực tiếp và trợ giá giống cây trồng tỉnh Lâm Đồng năm 2017. Giống cà phê ghép cao sản, cà phê chè Catimor và cà phê thực sinh trên diện tích 390 ha, kinh phí thực hiện là 1.068 triệu đồng.

Về chính sách giảm tổn thất sau thu hoạch, tiếp tục thực hiện theo quyết định 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp, nhưng đối với ngành cà phê đã được Bộ Nông nghiệp và PTNT bổ sung danh mục các loại máy theo thống tư số 02/2016/TT-BNNPTNT, ngày 22 tháng 2 năm 2016, cụ thể các loại máy thu hoạch: lúa, ngô, mía, cà phê, sắn, khoai lang, đậu nành (đậu tương); mè (vừng) ; máy đốn, hái chè; máy tuốt đập lúa; máy bóc bẹ tẽ hạt ngô; máy tẽ ngô; máy đập đậu tương; máy bóc vỏ lạc; xát vỏ cà phê; máy, thiết bị sơ chế cà phê thóc ướt; máy khai thác, thu gom, vận xuất rừng trồng thuộc danh mục các loại được hô trợ.

Để giải quyết những vướng mắc trong tái canh cà phê đặc biệt là những vướng mắc về quy trình tái canh để được hưởng lãi suất ưu đãi. Bộ nông nghiệp và PTNT đã ban hành quy trình tái canh cà phê vối theo quyết định số 2085/QĐ-BNN-TT, ngày 31/5/2016 với quy định cụ thể hơn sẽ là căn cứ giúp các ngành chức năng ở các tỉnh tổ chức thực hiện tái canh hiệu quả hơn.

Bên cạnh đó, các địa phương cũng tích cực triển khai các chính sách về phát triển cà phê bền vững trên địa bàn tỉnh. Tại Đắk Lak, nghị quyết 24/2017/NQ-HĐND phát triển cà phê bền vững của tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đặt mục tiêu xây dựng ngành cà phê phát triển theo hướng bền vững, nâng cao chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm, mang lại giá trị gia tăng cao, tiến tới phát triển sản xuất cà phê hữu cơ. Đến năm 2020 có khoảng 80% diện tích cà phê được áp dụng quy trình sản xuất cà phê bền vững có chứng nhận. Định hướng đến năm 2030 có 90% diện tích cà phê áp dụng quy trình kỹ thuật sản xuất cà phê bền vững.

Quyết định 756/QĐ-UBND năm 2017 về Kế hoạch thực hiện Nghị quyết 05-NQ/TU về phát triển nông nghiệp toàn diện, bền vững và hiện đại giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2025 do tỉnh Lâm Đồng ban hành Tổ chức sản xuất nông nghiệp phát triển theo hướng toàn diện, bền vững, hiện đại. Trong đó, đối với cây cà phê tiếp tục thực hiện tái canh cà phê trên các diện tích già cỗi, sâu bệnh, năng suất thấp gắn với các mô hình canh tác bền vững như: trồng cây che bóng, sản xuất cà phê có chứng nhận (UTZ, 4C, Rainforest). Đến năm 2020, toàn tỉnh có 50% diện tích cà phê được trồng cây che bóng, 50-60% được cấp chứng chỉ bền vững (UTZ, 4C, Rainforest); 14.700 ha ứng dụng các công nghệ tưới tiết kiệm; ứng dụng cơ giới hóa trong khâu canh tác, vận chuyển, thu hoạch, bảo quản, sơ chế nhằm giảm tổn thất và nâng cao chất lượng cà phê nhân.

Bộ Nông nghiệp và Nông thôn đã ban hành một số văn bản hướng dẫn người dân trồng cà phê theo đúng kỹ thuật, nâng cao năng suất, hiệu quả kinh tế như: Quyết định 3702/QĐ-BNN-TT ngày 24/9/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành về quy trình trồng xen cây hồ tiêu, cây bơ, cây sầu riêng trong vườn cà phê vối. Quyết định 4428/QĐ-BNN-TT năm 2018 về Quy trình tái canh cà phê chè.

Các tỉnh có diện tích trồng cà phê cũng đồng loaitj ban hành các văn bản hướng dẫn về sản xuất tiêu thụ cà phê theo tiêu chuẩn bền vững như: Chỉ thị 20/CT-UBND năm 2018 về sản xuất, thu hoạch, chế biến và tiêu thụ cà phê niên vụ 2018-2019 do tỉnh Đắk Lắk ban hành; [Quyết định 3540/QĐ-UBND năm 2017 về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án phát triển cà phê bền vững của tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Quyet-dinh-3540-QD-UBND-2017-Ke-hoach-thuc-hien-De-an-phat-trien-ca-phe-ben-vung-Dak-Lak-392866.aspx); 5 [Nghị quyết 24/2017/NQ-HĐND phát triển cà phê bền vững của tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Nghi-quyet-24-2017-NQ-HDND-phat-trien-ca-phe-ben-vung-Dak-Lak-dinh-huong-2020-2030-357856.aspx); [Quyết định 837/QĐ-UBND năm 2017 phê duyệt Đề án tái canh và phát triển bền vững cây cà phê trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2017-2020, tính đến năm 2025](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Quyet-dinh-837-QD-UBND-2017-De-an-tai-canh-cay-ca-phe-Quang-Tri-2017-2020-347549.aspx); [Quyết định 2261/QĐ-UBND năm 2015 công bố phê duyệt quy hoạch phát triển Cà phê trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016-2020](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Quyet-dinh-2261-QD-UBND-phe-duyet-quy-hoach-phat-trien-ca-phe-Lam-Dong-2015-293695.aspx); [Nghị quyết 112/2015/NQ-HĐND về chính sách hỗ trợ phát triển Cà phê bền vững trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2015 - 2020](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Nghi-quyet-112-2015-NQ-HDND-ho-tro-phat-trien-Ca-phe-ben-vung-Son-La-298207.aspx); Quyết định 2968/QĐ-UBND năm 2015 Ban hành Kế hoạch xây dựng và phát triển thương hiệu Cà phê Sơn La giai đoạn 2015 – 2020.

### 3.6.2. Các chính sách hỗ trợ hoạt động chế biến và thương mại cà phê:

Quyết định 1137/QĐ-TTg năm 2017 phê duyệt Đề án nâng cao năng lực cạnh tranh các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 03/8/2017. Trong đó ở lĩnh vực nông nghiệp có mặt hàng cà phê.

Trong năm 2017, Quyết định 923/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 28/6/2017 hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện các dự án đầu tư về các lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư xây dựng cơ sở sấy lúa, ngô, khoai, sắn, chế biến cà phê.

Ngày 15/11/2017, Bộ NN-PTNT đã phê duyệt đề án khung phát triển sản phẩm quốc gia “Cà phê Việt Nam chất lượng cao” với tổng kinh phí dự kiến khoảng 170 tỷ đồng, thời gian thực hiện đề án là giai đoạn 2018-2023, tầm nhìn đến năm 2030. Cụ thể, đề án này đặt ra mục tiêu cụ thể nhằm phát triển liên kết sản xuất, tiêu thụ, xây dựng vùng nguyên liệu cà phê hàng hóa chất lượng cao quy mô lớn, có hệ thống sấy, kho bảo quản và nhà máy chế biến phù hợp với quy mô sản xuất. Nâng cao chuỗi thu nhập của người trồng cà phê trên đơn vị diện tích gieo trồng thông qua việc gia tăng giá trị sản phẩm cà phê: Đến năm 2020 tăng 5% và đến 2023 là 7% so với mức thu nhập bình quân niên vụ 2013-2014. Bên cạnh đó, hoàn thiện chuỗi giá trị xuất khẩu xuất khẩu sản xuất tiêu thụ cà phê, xây dựng được thương hiệu cà phê Việt Nam chất lượng cao, có khả năng cạnh tranh cao trên thị trường trong nước và xuất khẩu; nâng giá cà phê xuất khẩu của Việt Nam đến 2020 tương đương với các nước trong khu vực và quốc tế trong cùng nhóm chất lượng. Dự kiến, tổng kinh phí thực hiện đề án khoảng 170 tỷ đồng, trong đó ngân sách nhà nước là 110 tỷ đồng, ngân sách từ các doanh nghiệp, nông dân, vốn vay tín dụng là 60 tỷ đồng.

Quyết định 421/QĐ-UBND năm 2017 Kế hoạch triển khai Đề án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Đăk Lăk đến năm 2020. Dự án xây dựng bản đồ dinh dưỡng cho cà phê. Triển khai các dự án ưu tiên đầu tư (Theo Đề án đã được phê duyệt tại Quyết định 2724/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Tỉnh về việc phê duyệt Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh đến năm 2020).

Ngày 31/12/2019 Chính phủ đã ban hành Quyết định 4055/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2019 về việc công bố tiêu chuẩn quốc gia đối với cà phê hỗn hợp hòa tan. Chính phủ ban hành Nghị định số 98/2018/NĐ-CP về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, trong đó có quy định về liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp, vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung.

[Quyết định 4653/QĐ-BNN-KHCN năm 2017 về phê duyệt Đề án khung phát triển sản phẩm quốc gia “Cà phê Việt Nam chất lượng cao” do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Quyet-dinh-4653-QD-BNN-KHCN-2017-phat-trien-san-pham-quoc-gia-Ca-phe-Viet-Nam-chat-luong-cao-367680.aspx). Theo đó, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn triển khai xây dựng mô hình “Hoàn thiện và mở rộng sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn gắn với cơ giới hóa đồng bộ theo chuỗi giá trị từ sản xuất đến xây dựng thương hiệu”. Theo đó, sẽ xây dựng được 6 mô hình sản xuất hàng hóa quy mô lớn đối với sản phẩm lúa gạo ở ĐBSCL và cà phê ở Tây Nguyên. Mục tiêu mô hình nhăm xây dựng các chuỗi giá trị cà phê bền vững, đảm bảo 100% sản phẩm được sản xuất theo quy trình sản xuất chất lượng cao, đáp ứng tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm và được doanh nghiệp liên kết cung ứng đầu vào và bao tiêu sản phẩm đầu ra; Đảm bảo tỷ lệ cơ giới hóa tối thiểu ở mỗi khâu của quy trình sản xuất là từ 80% trở lên và tất cả các khâu trong chuỗi giá trị; Lao động vận hành sử dụng máy móc, thiết bị phải qua đào tạo, có bảo hộ lao động phù hợp theo quy định, 100% người dân sản xuất cà phê trong mô hình được tập huấn về kỹ thuật sản xuất tiên tiến, bền vững. Các tổ chức nông dân/hợp tác xã, doanh nghiệp tham gia mô hình sẽ được hỗ trợ các loại máy móc thiết bị như máy làm đất, phun phân, thuốc, máy phân loại hạt cà phê (máy bắn màu), dây chuyền rang xay đóng gói cà phê, xe vận chuyển vật tư, sản phẩm cà phê. Hạ tầng đầu tư lò sấy, hệ thống chế biến cà phê (công nghệ chế biến ướt), nhà kính, kho chứa và bảo quản cho các hợp tác xã, cửa hàng giới thiệu sản phẩm. Dự kiến thời gian triển khai thực hiện thí điểm các mô hình từ năm 2020 đến 6/2022. Tổng kinh phí thực hiện là hơn 319 tỷ đồng, trong đó nguồn vốn hộ trợ từ Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững - VnSAT là 292 tỷ đồng, còn lại vốn đối dứng của địa phương và các đơn vị tham gia. Sau khi kết thúc thời gian thí điểm, sẽ tổng kết và nhân rộng các mô hình.

Trước động thái các nước Châu Âu nhập cà phê và hàng nông sản Việt Nam cảnh báo và chuẩn bị cấm các sản phẩm nông sản có dư lượng hoạt chất Glyphosate (trong thuốc trừ cỏ) ở mức cao hơn giới hạn cho phép ảnh hưởng đến an toàn chính sách năm 2019 vệ sinh thực phẩm và sức khỏe con người. Bộ Nông nghiệp và PTNT đã ban hành Quyết định số 1186/QĐ-BNN-BVTV ngày 10/4/2019 về việc loại bỏ thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất Glyphosate (hoạt chất chính trong các thuốc diệt cỏ) ra khỏi Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam. Quyết định này góp phần nâng cao chất lượng cà phê Việt Nam để đáp ứng các yêu cầu nhập khẩu của các nước.

## 3.7. Một số chính sách của các thị trường xuất khẩu

Ngày 6/11/2019, Bộ Nông nghiệp Australia đã đề xuất kế hoạch cấm bán lẻ đối với các sản phẩm caffein nguyên chất và sản phẩm có hàm lượng caffein cô đặc cao. Mục đích đề xuất này nhằm khuyến cáo các nhà nhập khẩu về việc cơ quan Tiêu chuẩn về Thực phẩm của Australia và New Zealand (FSANZ) đã tham vấn cộng đồng về đề xuất khẩn cấp đối với việc cấm bán lẻ các sản phẩm caffein nguyên chất và sản phẩm có hàm lượng caffein cô đặc cao tại Australia và New Zealand. Nếu lệnh cấm được thực hiện sẽ ảnh hưởng tới việc nhập khẩu những sản phẩm thực phẩm này.

Ngày 21/8/2020, Bộ Tài chính Ấn Độ ban hành Thông báo số 81/2020-Customs (N.T.) và Thông tư số 38/2020-Customs quy định về việc xác minh xuất xứ hàng hóa theo các Hiệp định thương mại mà Ấn Độ là thành viên. Các quy định này có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 21/9. Theo đó, cơ quan hải quan Ấn Độ có thẩm quyền yêu cầu nhà nhập khẩu cung cấp thông tin về xuất xứ của lô hàng bao gồm: tờ khai hải quan nhập khẩu, các chứng từ nhập khẩu, chi tiết các thông tin của Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O), quy trình sản xuất hàng hóa... Trường hợp nhà nhập khẩu không cung cấp được các thông tin, chứng từ nói trên, cơ quan hải quan Ấn Độ sẽ không cho hưởng thuế ưu đãi và tiến hành xác minh xuất xứ bắt buộc đối với tất cả các lô hàng từ cùng một nhà xuất khẩu cho đến khi đáp ứng yêu cầu xác minh từ hải quan Ấn Độ.

Ủy ban Châu Âu vừa công bố hướng dẫn cập nhật về Hiệp định Thương mại Tự do giữa Việt Nam - EU (EVFTA), trong đó tập trung hướng dẫn về qui tắc xuất xứ. Hiệp định EVFTA có hiệu lực từ ngày 1/8/2020. Cho đến hết ngày 31/12/2022, GSP áp dụng cho Việt Nam song song với EVFTA, và do đó, doanh nghiệp có thể lựa chọn áp dụng ưu đãi nào có lợi nhất cho doanh nghiệp.

# IV. KẾT LUẬN

Thời gian qua, Nhà nước và các tổ chức đã rất nhiều hỗ trợ, đầu tư phát triển ngành ngành cà phê theo hướng bền vững như các chính sách hỗ trợ về tín dụng, tái canh cà phê… kết hợp với các dự án lớn như dự án VnSAT của chính phủ, dự án Nescafe Plan của tập đoàn Nestle tập huấn cho nông dân kỹ thuật sản xuất cà phê bền vững. Nhờ vậy, năng suất và chất lượng sản phẩm ngày càng tăng. Tuy nhiên, do sản xuất của nông dân còn nhỏ lẻ, việc tuân thủ các kỹ thuật sản xuất cà phê bền vững chưa cao, chưa đầu tư nhiều cho chế biến nên lợi nhuận chưa cao. Ngoài ra, biến động giá cả, những rủi ro về dịch bệnh trong năm qua cũng ảnh hưởng tới lợi nhuận của nông dân.

Đối với đại lý thu mua cà phê, tuy có tỷ trọng chi phí và lợi nhuận nhỏ nhất trong chuỗi giá trị xuất khẩu xuất khẩu nhưng đây là những tác nhân trung gian rất quan trọng giúp kết nối giữa nông dân đến doanh nghiệp lớn trong bối cảnh các tổ chức HTX, THT cà phê chưa phát triển. Do các đại lý thường giữ hàng để hưởng chênh lệch nên nếu giá thị trường biến động giảm thì sẽ ảnh hưởng tới lợi nhuận của họ.

Đối với các doanh nghiệp thu mua, chế biến, xuất khẩu cà phê đang có sự cạnh tranh rất lớn từ các doanh nghiệp nước ngoài như: Nestle, ACOM, OLAM...Các doanh nghiệp trong nước đang mất dần thị phần cả thị trường trong nước và thị phần xuất khẩu. Khó khăn của doanh nghiệp nội địa khi cạnh tranh với doanh nghiệp nước ngoài do thiếu vốn đầu tư, quy mô sản xuất nhỏ, an toàn thực phẩm và chất lượng sản phẩm…Các công ty thu mua, chế biến, xuất khẩu thường chịu nhiều rủi ro liên quan đến biến động giá trên sàn kỳ hạn, các hợp đồng tương lai đã ký nhưng không mua được nguyên liệu, hoặc phải mua với giá cao đặc biệt trong đầu năm 2017.

BĐKH đang ảnh hưởng tới sản xuất cà phê ở Lâm Đồng tần xuất về các đợt nóng, mưa, bão bất thường tăng hơn trong năm qua. Nguy cơ thiếu nước trầm trọng do mực nước ngầm giảm sâu tại một số vùng trồng cà phê Robusta đang ngày càng tăng. Thêm vào đó, chi phí đầu vào như nhân công, phân bón ngày càng tăng trong khi giá xuất khẩu giảm khiến người trồng cà phê ngày càng khó khăn.

*.*